

Cùng

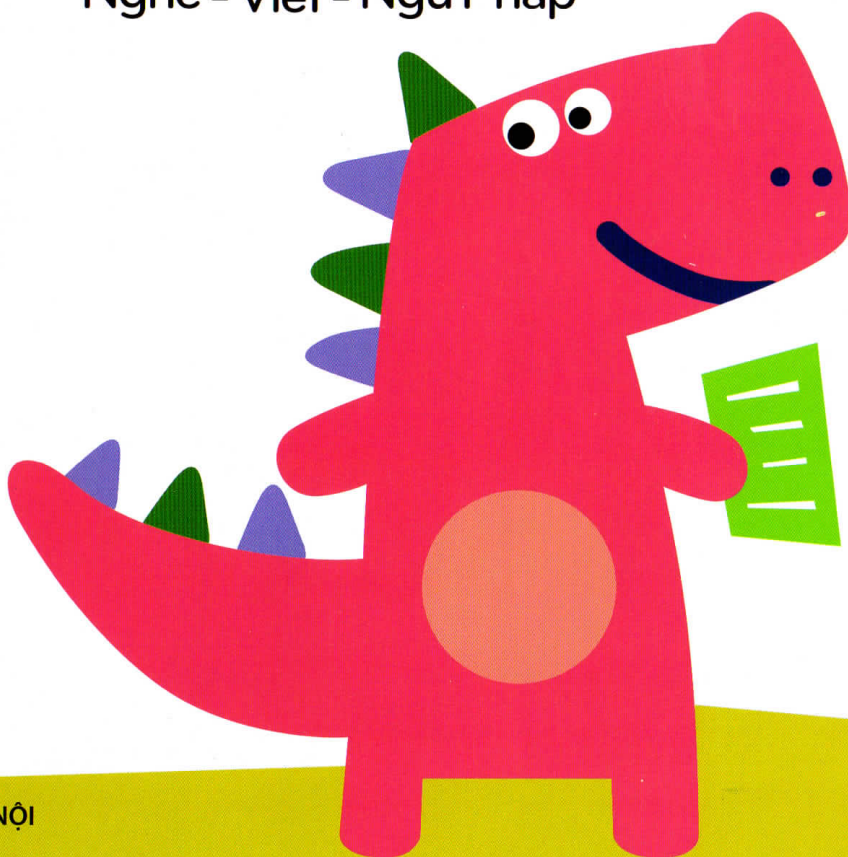
HOÀNG THỊ NGỌC TÚ
NGUYỄN THỊ NGÂN



HỌC
TIẾNG ANH
THEO CHỦ ĐỀ



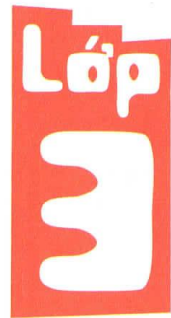
Bộ sách tạo dựng nền tảng vững chắc 3 kỹ năng
Nghe - Viết - Ngữ Pháp



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

HOÀNG THỊ NGỌC TÚ, NGUYỄN THỊ NGÂN

Cùng
hỏi
đáp
HỌC
TIẾNG ANH
THEO CHỦ ĐỀ



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI GIỚI THIỆU

Kính chào quý phụ huynh và các em học sinh thân mến.

Megabook ra đời bộ sách **Cùng Khủng Long học tiếng Anh** nhằm mục đích giúp các em phát triển ngôn ngữ tiếng Anh khi tự học tại nhà, từ đó nâng cao khả năng tư duy của mình về môn học này.

Cùng Khủng Long học tiếng Anh là một trong những bộ giáo trình tiếng Anh đầu tiên trên thị trường sách được thiết kế dành riêng cho học sinh Việt Nam. Bộ sách bao gồm 5 cấp độ, dành cho học sinh từ lớp 1 tới lớp 5. Mỗi cuốn sách là 10 chủ đề gần gũi với cuộc sống hàng ngày. Chúng tôi- những người biên soạn cuốn sách đã chèn vào các mục Chú thích, Nội dung, Từ vựng, File nghe để giúp học sinh học dễ dàng hơn và giúp bố mẹ, đặc biệt là bố mẹ không biết tiếng Anh có thể giúp con học ở nhà.

- Chương trình học theo một hệ thống từ thấp đến cao, giúp con phát triển nền tảng ngữ pháp vững chắc cùng 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.

- Bám sát khung chương trình của Bộ Giáo dục & Đào tạo, đồng thời mở rộng thêm các nội dung thực tế với lớp học Việt Nam.

- Nội dung học được thiết kế lồng ghép giữa hình ảnh và âm thanh giúp học sinh học bằng não phải. Vì vậy, bé tiếp thu nhanh - hứng thú học - hiệu quả ngay tức thì.

- Giúp học sinh phát âm chuẩn ngay từ đầu với 100% giọng người bản xứ.

- Bé có thể học mọi lúc mọi nơi: ở nhà, góc học tập, khi đi chơi...

Với sự tham gia của các giáo viên bản ngữ, các giảng viên uy tín của Việt Nam, **Cùng Khủng Long học tiếng Anh** là sự kết hợp nhuần nhuyễn của kinh nghiệm quốc tế và nhu cầu giảng dạy thực tế của Việt Nam.



HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH

Bộ sách **Cùng Khủng Long học tiếng Anh** gồm 5 cấp độ tương ứng từ lớp 1 đến lớp 5. Mỗi giáo trình có những công cụ hỗ trợ sau:

1. Mainbook (Giáo trình): Mỗi cuốn gồm 10 bài. Nội dung gồm có:

- **Vocabulary:** Học sinh sẽ học 6 đến 8 từ mới trong mỗi chủ đề. Các từ vựng được dạy qua tranh ảnh sinh động.

- **Structure:** Phần này là các mẫu câu liên quan đến từ vựng vừa học. Bố mẹ hãy tạo ra các tình huống để con có thể sử dụng các mẫu câu đó trong cuộc sống, thay vì chỉ học lý thuyết trên sách vở.

- **Exercise:** Các bài tập được thiết kế phong phú và đa dạng, giúp học sinh thực hành từ vựng và mẫu câu vừa học.

- **Note:** Phần chú thích này giúp học sinh hiểu yêu cầu của bài và làm đúng theo yêu cầu.

- **Content:** Phần tóm tắt nội dung của cuốn sách, giúp học sinh và bố mẹ dễ dàng chọn chủ đề mà con yêu thích.

- **Answer key:** Học sinh chỉ nên tham khảo phần này sau khi tự mình hoàn thành bài tập.

- **Word list:** Phần liệt kê từ mới theo từng chủ đề, theo thứ tự bảng chữ cái, có kèm theo phần nghĩa tiếng Việt giúp học sinh dễ dàng hơn trong việc học từ mới.

2. Pocket Dialogue (phần nghe): Để luyện kỹ năng nghe, nói, học từ vựng mới và các đoạn hội thoại trong cuộc sống thường nhật, chỉ cần nhập mã code thì bất cứ lúc nào bé cũng có thể luyện tập nói tiếng Anh.

Cách nhập mã code lấy file nghe mang lại sự an toàn cho bé khi sử dụng (đĩa CD bình thường bé phải bỏ vào đầu đĩa, nguy hiểm).

Để xem được các nội dung nghe, phụ huynh thực hiện các bước sau:

- Cào mã quà tặng ở phía sau cuốn sách.
- Nhập mã code vào trang web: <http://khunglong.megabook.vn/>
- Click vào file nghe tương ứng với nội dung đang học, nghe trực tiếp hay download về máy tính.

3. Sticker: Hệ thống 10 hình sticker Pokemon ngộ nghĩnh, đáng yêu tương ứng với 10 unit ở cuối mỗi cuốn sách là "hoa điểm 10", là phần thưởng phụ huynh trao cho con khi con hoàn thành tốt phần bài tập của mỗi unit. Bố mẹ sẽ hướng dẫn con bóc một hình sticker và dán vào phần cuối của bài học, và động viên khích lệ con học tốt để dành thêm những hình Pokemon trong những bài học tiếp theo. Vì có động lực như vậy nên con sẽ hào hứng học và cố gắng sưu tập đủ bộ Pokemon đáng yêu.

Qua số lượng sticker học sinh dành được sau khi học xong cuốn sách, phụ huynh cũng có thể đánh giá khả năng học tiếng Anh của con mình.

CHÚ THÍCH

Vocabulary	Từ vựng
Structure	Mẫu câu
Exercise	Bài tập
Grammar	Ngữ pháp
Read	Đọc
Look	Nhìn
Match	Nối
Number	Đánh số
Tick - Cross	Tích ✓ Gạch chéo ×
Find the words	Tìm từ
Circle	Khoanh tròn
Write	Viết
Use	Sử dụng
Fill in	Điền
The best choices	Đáp án đúng nhất
Answer	Trả lời
True - False	Đúng - Sai
Odd one out	Tìm từ khác loại
Draw	Vẽ
Unscramble	Sắp xếp lại

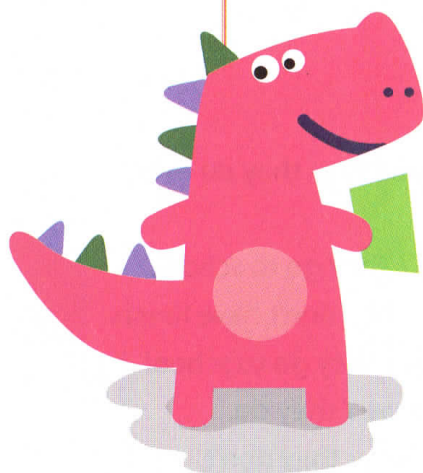
CONTENT

1	Months of the year – Tháng January, February, March, April, May, June, July, August, September, October, November, December The Ordinal Numbers (1 st - 31 st)	Structure What month is this? – It's When's your birthday? – It's on the (ordinal number) of (month).	8
2	Telling Time - Cách nói giờ o'clock, quarter past, quarter to, half past	What time is it? – It's.....	24
3	Clothes – Quần áo a shirt, a scarf, a belt, a sweater, gloves, mittens, boots, trainers	What is she / he wearing? – She's / He's wearing....	31
4	Personal Possession – Đồ dùng cá nhân an umbrella, a bag, a watch, a football, sweets, glasses, cards, rollerblades	What has she / he got? – She's / He's got.....	38
5	Prepositions of place – Giới từ chỉ vị trí on, in, under, next to, behind, in front of, between, opposite	Where's the.....? – It's	45
6	Places in a town – Địa điểm trong thành phố cinema, park, supermarket, school, bus stop, library, post office, hospital, restaurant	There's a There are..... Where's the cinema? – It's (next to) the	52
7	Indoor Activities – Hoạt động trong nhà watch TV, sleep, cook, paint, read a book, play a game, do (my) homework, do a puzzle, play on the computer	What are you doing? – I'm Are you? – Yes, I am. – No, I'm not.	63
8	Outdoor Activities – Hoạt động ngoài trời swim, play marbles, take a photo, eat an ice cream, ride a horse, dance, listen to the radio, run, drink a milkshake	What is she / he doing? – She's / He's..... Is she.....? – Yes, she is. / No, she isn't. Is he.....? – Yes, he is. / No, he isn't.	75

9	Sports – Các môn thể thao football, basketball, badminton, tennis, table tennis, volleyball, chess, baseball, golf	There is a.....class on (Monday). Is there a..... class on (Monday)? – Yes, there is. / No, there isn't. What sports do you /they play? – I /They play....., but I /they don't play...	88
10	Daily Routine – Hoạt động hàng ngày get up, brush my teeth, wash my face, have breakfast, go to school, have lunch, go home, have a shower, have dinner, make my bed, go to bed	What do I / you / we / they do every day? – I / You / We / They go to school. I / You / We / They don't have lunch. Do I / you / we / they go to school ? – Yes, I / you / we / they do. – No, I / you / we / they don't.	100

1

MONTHS OF THE YEAR



Months of the year - Các tháng của năm

January, February, March, April, May, June,
July, August, September, October, November,
December

CẤU TRÚC

What month is it? - It's



Vocabulary

MONTHS

JANUARY

JULY

FEBRUARY

AUGUST

MARCH

SEPTEMBER

APRIL

OCTOBER

MAY

NOVEMBER

JUNE

DECEMBER



Structure

What month is it?

→ It's July



Exercise

A Write the missing letters

1

July

6

Agust

2

November

7

March

3

January

8

July

4

uay

9

December

5

September

10

February

B Unscramble

1

M
H A R
C

March

2

L
U J
Y

3

S M R
E B E
P T E

4

I
P A R
L



5

A S
U U T
G



6

D M R
E B E
C E



7

F U R
A B E
Y R



8

N M R
E B O
V E



9

Y M
A



C Write the missing month

1

JANUARY

FEBRUARY

MARCH

2

JUNE

AUGUST

3

NOVEMBER

DECEMBER

4

APRIL

MAY

D Find, circle and tick

J	D	e	c	e	m	b	e	r	q	w	e	r	A
y	u	u	i	A	u	g	u	s	t	i	o	p	p
M	a	n	s	d	f	g	h	j	k	l	z	c	r
a	v	S	e	p	t	e	m	b	e	r	b	n	i
y	m	l	k	a	s	d	f	q	w	e	r	J	l
t	F	e	b	r	u	a	r	y	y	u	i	u	o
a	l	k	j	h	g	r	t	c	v	b	z	l	m
q	g	y	i	a	x	b	M	a	r	c	h	y	f

January

February

March

April

May ✓

June

July

August

September

October

November

December

E Read and number

SEPTEMBER

MARCH

NOVEMBER

1

JANUARY

APRIL

AUGUST



F Circle



It's April / May.

It's October / November.

It's March / December.

It's September / November.

G Write



1. What month is it?

It's June.



2. What month is it?

It's _____.



Vocabulary

THE ORDINAL NUMBERS

1st first	2nd second	3rd third	4th fourth	5th fifth
6th sixth	7th seventh	8th eighth	9th ninth	10th tenth
11th eleventh	12th twelfth	13th thirteenth	14th fourteenth	15th fifteenth
16th sixteenth	17th seventeenth	18th eighteenth	19th nineteenth	20th twentieth
21st twenty-first	22nd twenty-second	23rd twenty-third	24th twenty-fourth	25th twenty-fifth
26th twenty-sixth	27th twenty-seventh	28th twenty-eighth	29th twenty-ninth	30th thirtieth
31st thirty-first				



Structure

When's your birthday?

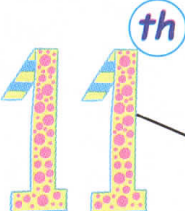
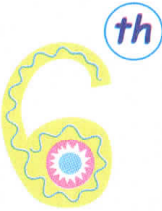
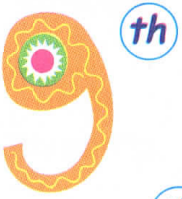
→ It's on the twenty - sixth of April.





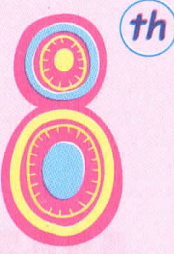
Exercise

A Match

eleventh sixth first twentieth twenty-fifth ninth thirteenth fourteenth

B Circle

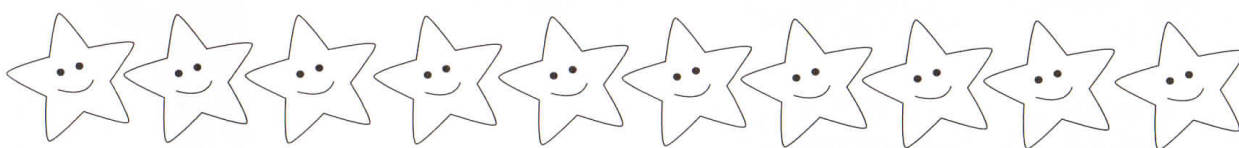
① 	eight <u>eighth</u>	② 	second two	③ 	fiveth fifth
④ 	twelveth twelfth	⑤ 	twenty-seven twenty-seventh		

C Read and colour

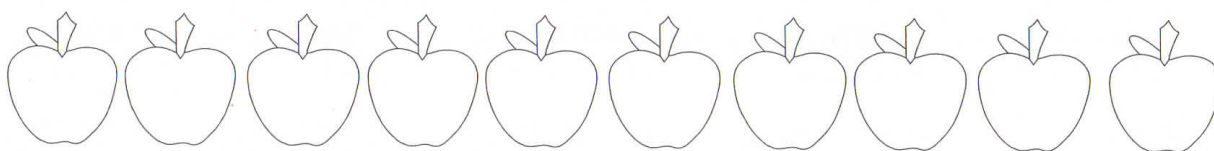
- 1 Colour the first cupcake red.



- 2 Colour the fifth star yellow.



- 3 Colour the ninth apple green.



D Write the months

- | | | | |
|---|--------------------------------------|---|----------------|
| 1 | It's the first month of the year. | → | <u>January</u> |
| 2 | It's the eleventh month of the year. | → | _____ |
| 3 | It's the third month of the year. | → | _____ |
| 4 | It's the seventh month of the year. | → | _____ |
| 5 | It's the second month of the year. | → | _____ |
| 6 | It's the twelfth month of the year. | → | _____ |

E Find and arrange into cardinal numbers or ordinal numbers

one

first

fifteenth

five

three

twenty-eight

fourth

second

twentieth

Cardinal numbers

one

two

two

fifth

twenty

four

sixth

third

twenty- one

six

fifteen

twenty- eighth

twenty- first

Ordinal numbers

first

second

F Match

3 / 8

11 / 12

23 / 7

30 / 6

14 / 2

The twenty-third of July

The third of August

The thirtieth of June

The eleventh of December

The fourteenth of February

G Write the name



Katie

5 / 9

Joss

19 / 3

Ann

22 / 4

Jazmin

13 / 7

Chris

1 / 8

- 1 My birthday is on the first of August.
- 2 My birthday is on the twenty-second of April.
- 3 My birthday is on the fifth of September.
- 4 My birthday is on the thirteenth of July.
- 5 My birthday is on the nineteenth of March.

Chris

H Write the question or answer

6 / 1

When's your
birthday?



It's on the sixth of
January.

18 / 5

When's your
birthday?



It's on _____
_____.

26 / 3

When's your
_____?



It's on _____
_____.

31 / 5

When's your
_____?



It's on _____
_____.

20 / 10

When's _____
_____?



It's _____
_____.

24 / 12

_____?



_____.



Writing Practice

January

January

February

February

March

March

April

April

May

May

June

June

July

July

August

August

September

September

October

October

November

November

December

December

first

first

second

second

third

third

fourth

fourth

fifth

fifth

sixth

sixth

seventh

seventh

eighth

eighth

ninth

ninth

tenth

tenth

eleventh

eleventh

twelfth

twelfth

thirteenth

thirteenth

fourteenth

fourteenth

fifteenth

fifteenth

sixteenth

sixteenth

seventeenth

seventeenth

eighteenth

eighteenth

nineteenth

nineteenth

twentieth

twentieth

twenty - first

twenty - first

twenty - second

twenty - second

twenty - third

twenty - third

twenty - fourth

twenty - fourth

twenty - fifth

twenty - fifth

twenty - sixth

twenty - sixth

twenty - seventh

twenty - seventh

twenty - eighth

twenty - eighth

twenty - ninth

twenty - ninth

thirtieth

thirtieth

thirty - first

thirty - first

What month is it?

What month is it?

It's March.

It's March

When's your birthday?

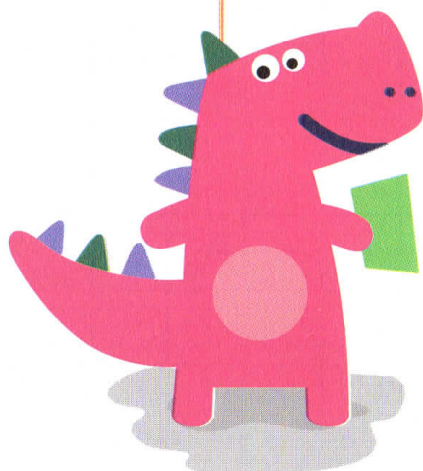
When's your birthday?

It's on the third of May.

It's on the third of May

2

TELLING TIME



Telling time — Cách nói giờ

o'clock, quarter past, quarter to, half past

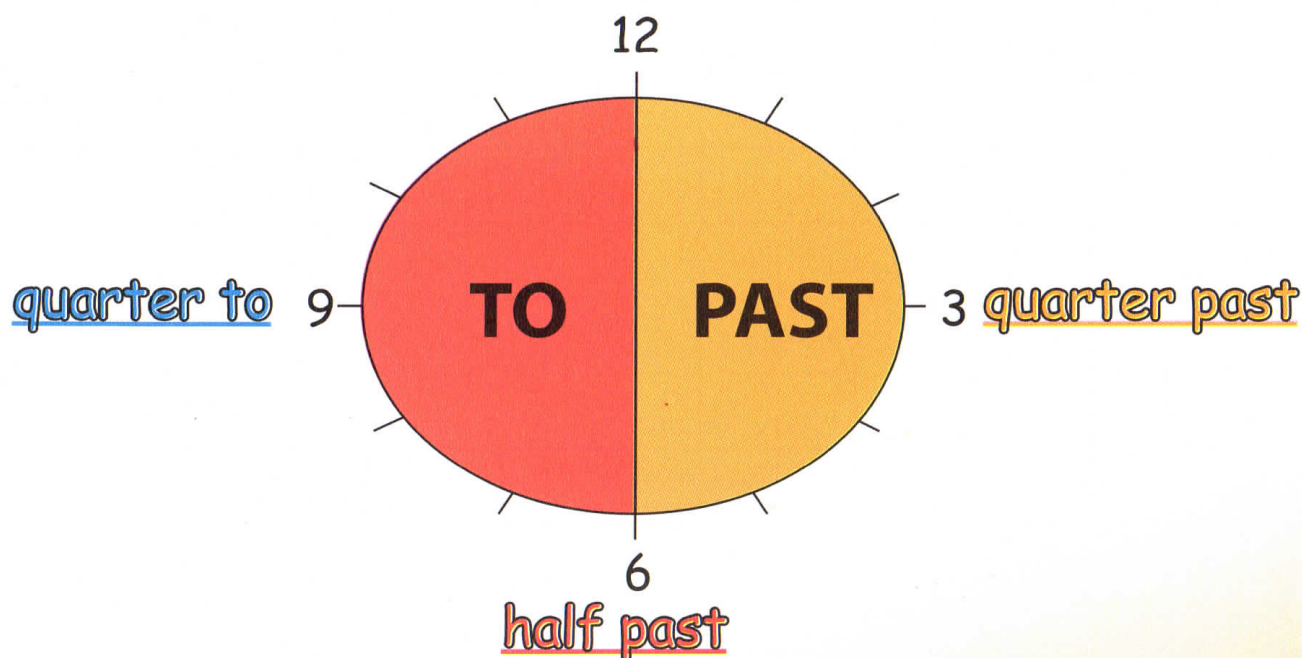
CẤU TRÚC

What time is it? - It's.....



Vocabulary

o'clock





Structure

WHAT TIME IS IT?



It's nine o'clock.



It's half past two.



It's quarter past eleven.

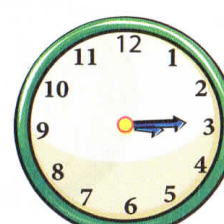
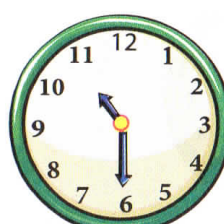
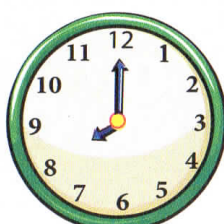
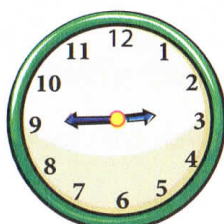
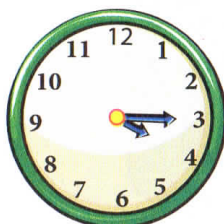


It's quarter to five.



Exercise

A Number



1. It's quarter past three.

2. It's quarter past four.

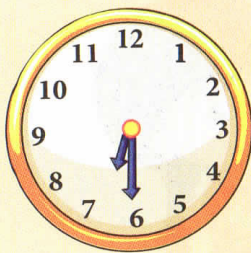
5. It's eight o'clock.

3. It's quarter to three.

4. It's half past ten.

B Write T (True) or F (False)

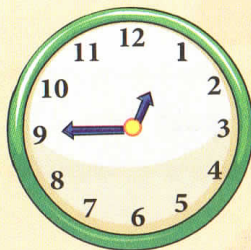
1



It's half past six.

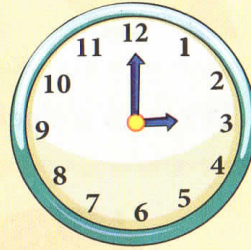
T

2



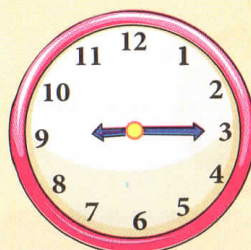
It's quarter to twelve

3



It's three o'clock.

4



It's half past nine.

5



It's half past five.

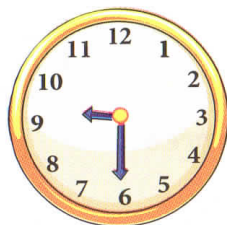
C Circle correct answer



1

a. It's eleven o'clock.

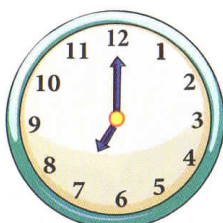
b. It's twelve o'clock.



2

a. It's half past nine.

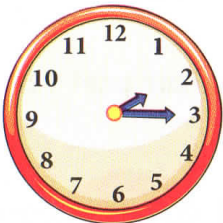
b. It's quarter past nine.



- 3 a. It's seven o'clock.
b. It's eleven o'clock.



- 4 a. It's quarter to nine.
b. It's quarter to ten.



- 5 a. It's quarter to two.
b. It's quarter past two.

D Tick ✓

1



It's eight o'clock.

2



It's half past one.

3



It's quarter to five.

4



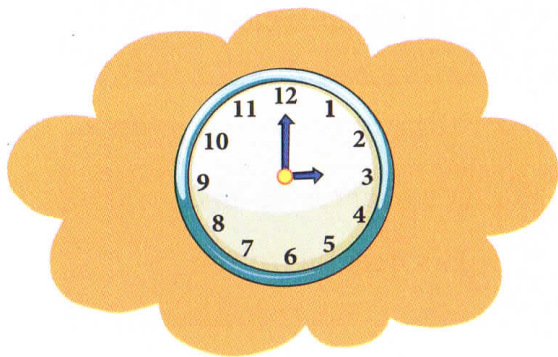
It's eleven o'clock.

5

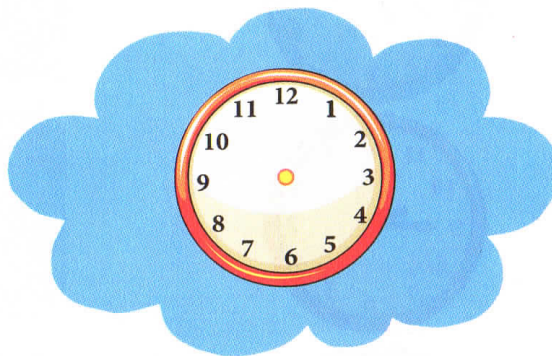


It's quarter past one.

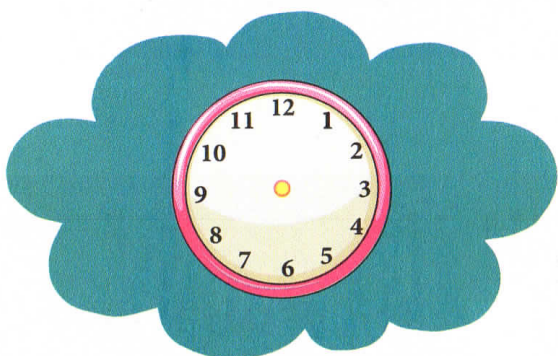
E Draw the time



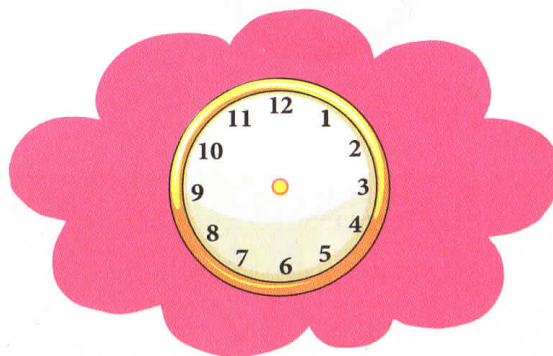
① It's three o'clock.



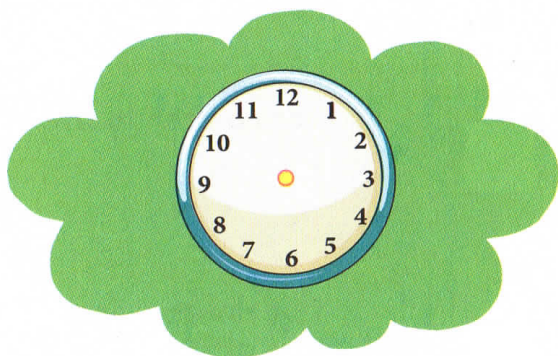
② It's half past ten.



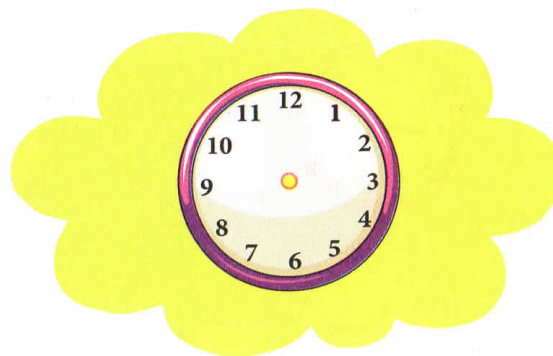
③ It's twelve o'clock.



④ It's quarter to one.



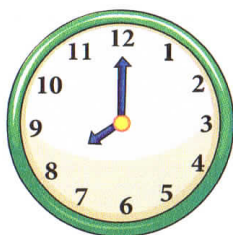
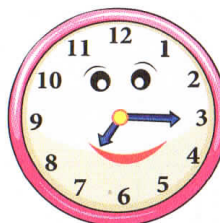
⑤ It's half past five.



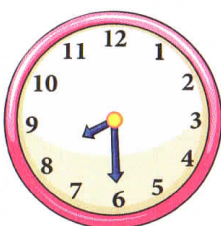
⑥ It's quarter past two.

F

Write the time

1 It's eight o'clock.

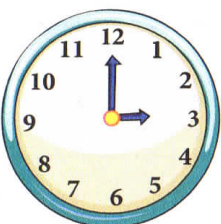
2 _____



3 _____



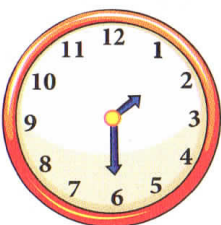
4 _____



5 _____



6 _____



7 _____



8 _____



Writing Practice

o'clock

o'clock

half past

half past

quarter past

quarter past

quarter to

quarter to

What time is it?

What time is it?

It's nine o'clock.

It's nine o'clock.

It's half past one.

It's half past one.

It's quarter to eight.

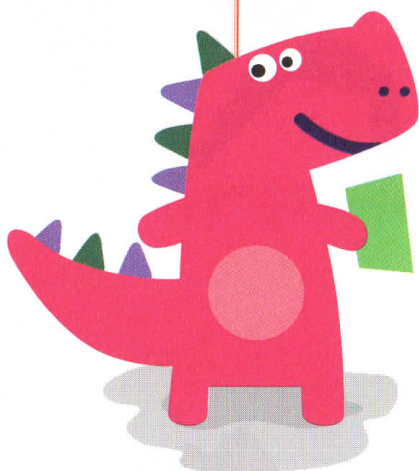
It's quarter to eight.

It's quarter past three.

It's quarter past three.

3

MY CLOTHES



Clothes — Quần áo

a shirt, a scarf, a belt, a sweater,
gloves, mittens, boots, trainers

CẤU TRÚC

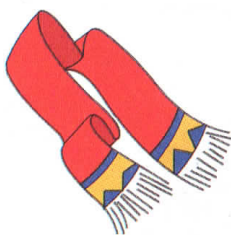
What is she / he wearing?
- She's / He's wearing....



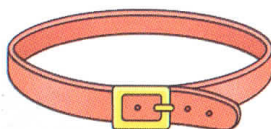
Vocabulary



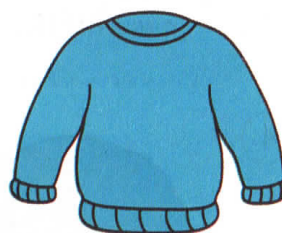
a shirt



a scarf



a belt



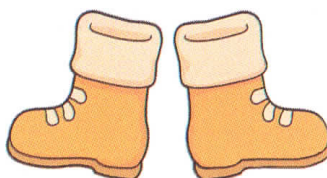
a sweater



gloves



mittens



boots



trainers



Structure

What is she wearing?

→ She's wearing a pink T-shirt and blue trousers.



Exercise

A Circle the correct word

1



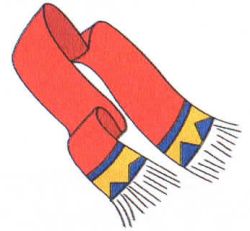
qwrshirtkj

2



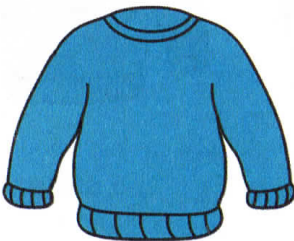
asmittensio

3



lkgscarfuji

4



mlsweatERO

5



glovesfjgho

6



mlstrainers

B Write Yes or No

1



scarf

yes

2



gloves

3  trainers _____

4  sweater _____

5  belt _____

6  trainers _____

7  gloves _____

8  sweater _____

C Find the words. Write





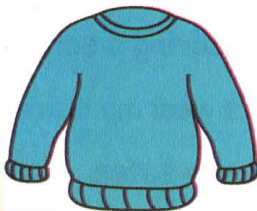


s	w	e	a	t	e	r	q	a	h	i	o
s	b	n	m	a	w	e	o	p	l	j	b
c	r	g	l	o	v	e	s	f	z	x	o
a	v	b	t	r	a	i	n	e	r	s	o
r	m	i	t	t	e	n	s	e	r	t	t
f	a	b	e	l	t	f	g	h	j	o	s
z	x	c	v	b	o	s	h	i	r	t	t











D Number



1



- 1 She's wearing a pink T-shirt and a red skirt.
- 2 He's wearing a green T-shirt and blue shorts.
- 3 He's wearing a yellow T-shirt and blue shorts.
- 4 She's wearing a yellow dress.
- 5 She's wearing a blue T-shirt and a red skirt.
- 6 He's wearing a yellow T-shirt and orange shorts.

E Match

- | | |
|-------------------------|--------------------------|
| 1 What is she wearing? | • I'm wearing a scarf. |
| 2 What are you wearing? | • She's wearing a dress. |
| 3 What is he wearing? | • It's a sweater. |
| 4 What is it? | • He's wearing a shirt. |

F Arrange the words to make correct sentence

① is What wearing she ?

→ What is she wearing?

② wearing a is belt She .

→ She is wearing a belt .

③ are trainers They grey .

→ They are wearing grey trainers .

④ black He wearing is boots .

→ He is wearing black boots .

④ She and T-shirt wearing is a shorts .

→ She is wearing a T-shirt and shorts .

G Circle the correct sentence

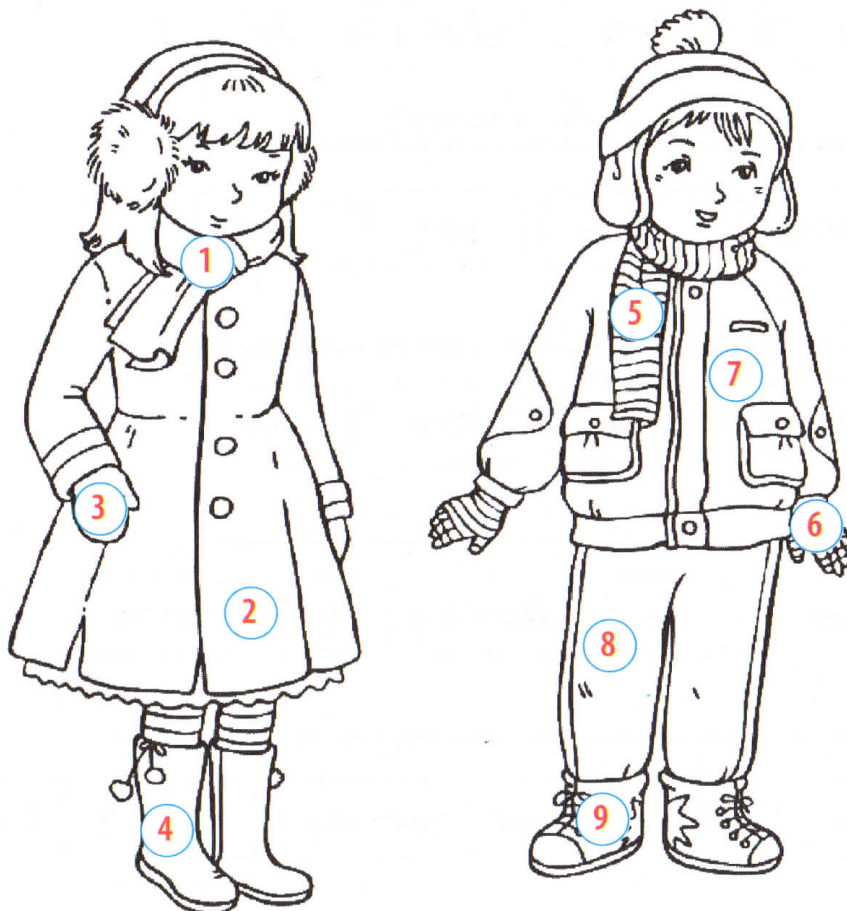
① What she wearing?
(What is she wearing?)

② He's wearing mittens.
He's wearing a mittens.

③ She's wearing red boots.
She's wearing boots red.

④ I'm wearing a blue dress.
I'm wearing blue dress.

H Colour and write



- | | | | |
|----------|---------|----------|---------|
| ① yellow | ② pink | ③ purple | ④ pink |
| ⑤ blue | ⑥ brown | ⑦ white | ⑧ green |
| | | ⑨ red | |

① What 's she wearing?

→

② What's he wearing?

→



Writing Practice

shirt

shirt

scarf

scarf

belt

belt

sweater

sweater

boots

boots

mittens

mittens

trainers

trainers

gloves

gloves

What is she wearing?

What is she wearing?

She's wearing a dress.

She's wearing a dress.

4

PERSONAL POSSESSION



Personal Possession - Đồ dùng cá nhân

an umbrella, a bag, a watch, a football,
sweets, glasses, cards, rollerblades

CẤU TRÚC

What has she / he got?
- She's / He's got.....



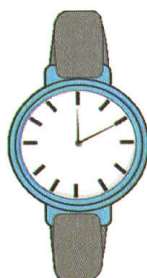
Vocabulary



an umbrella



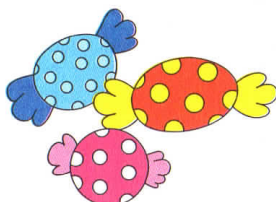
a bag



a watch



a football



sweets



glasses



cards



rollerblades



Structure

has got = 's got

What has he got?

→ He's got rollerblades

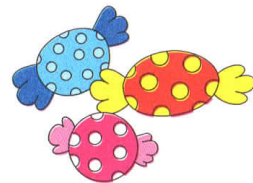
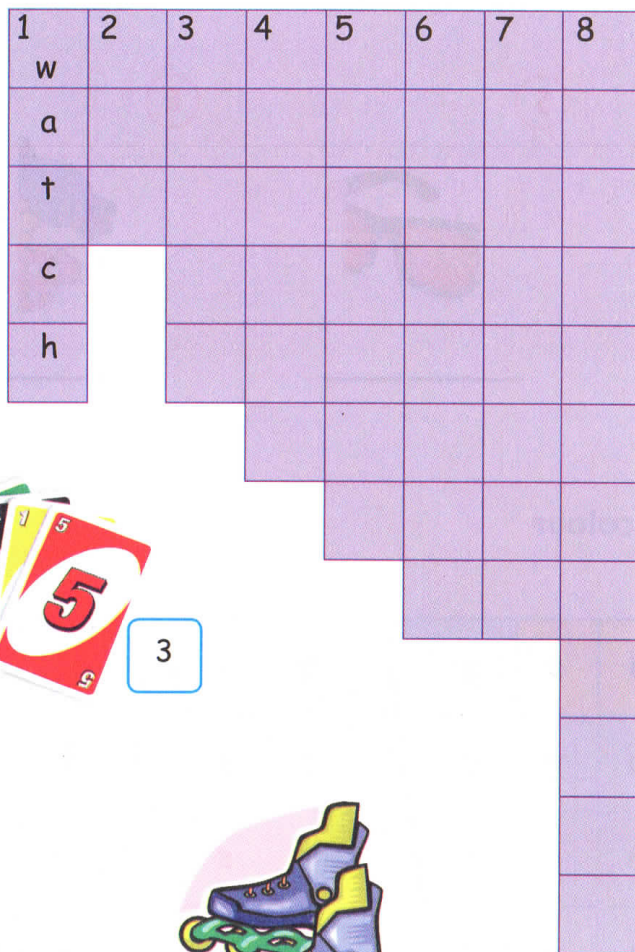


Exercise

A Crossword



1



4



5



6



3



2



8



7

B Write

an umbrella

a bag

a watch

a football

cards

rollerblades

glasses

sweets

1

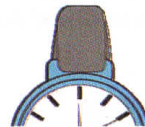


a football

2



3



4



5



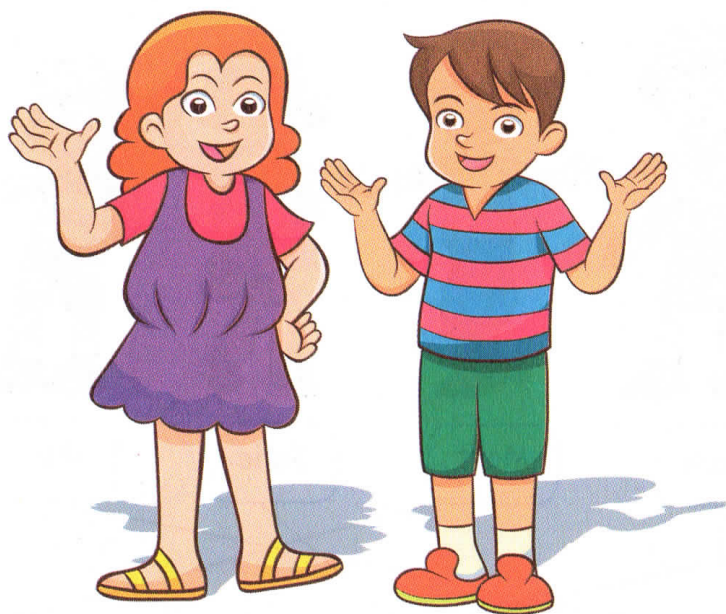
6



C Find the words and colour

k	c	a	r	d	s	g	j	g	l	a	s	s	e	s
d	b	u	m	b	r	e	l	l	a	d	b	a	g	t
f	o	o	t	b	a	l	l	t	s	w	e	e	t	s
r	o	l	l	e	r	b	l	a	d	e	s	t	m	c

D Read and draw



She's got a pink umbrella
and brown glasses. She's
got a yellow watch, too

He's got five cards and
green rollerblades.
He's got a football, too.

E Write T (True) or F (False)



Alex



Lucy

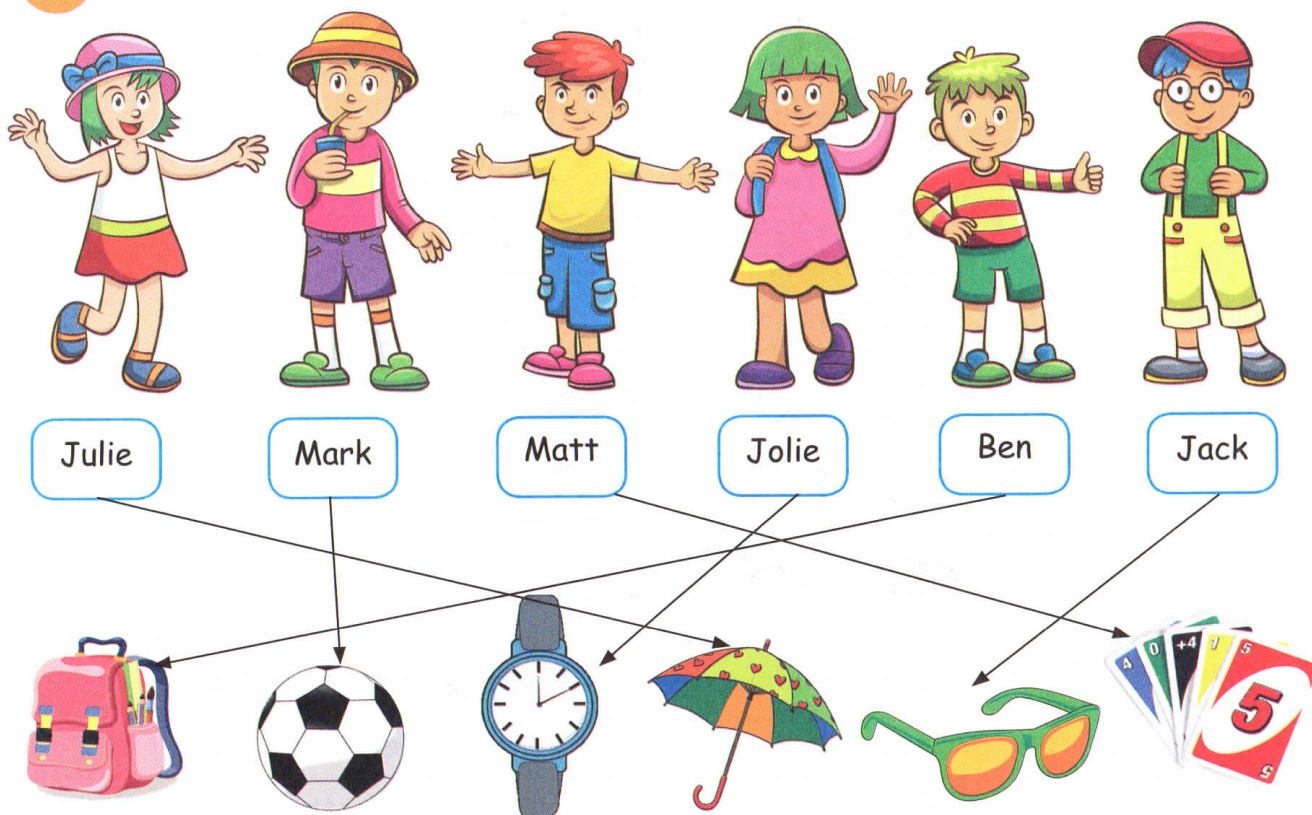


Mike

- 1 Alex's got a football. T

- 2 He's got two sweets. _____
- 3 Lucy's got purple glasses. _____
- 4 She's got blue rollerblades. _____
- 5 She's got a bag. _____
- 6 Mike's got four cards. _____
- 7 He's got a watch. _____

F Write



- 1 Ben is from America. He's got a bag.
- 2 Mark is my new friend. He's got _____.
- 3 Matt is my little brother. He's got _____.
- 4 Jack is a good student. He's got _____.
- 5 Julie is happy. She's got _____.
- 6 Jolie is my cousin. She's got _____.

G Write

1 She / a pink bag.



She's got a pink bag.

2 He / a new football.



3 She / ten sweets.



4 My mum / a big black bag.



5 Julia / a yellow watch.



H Look at Exercise F and write the question or answer

What has Julie
got?



She's got an umbrella.

What has Matt
got?



He's got _____

Jolie _____?



He _____

_____?



_____ a football.



Writing Practice

bag

bag

watch

watch

football

football

umbrella

umbrella

sweets

sweets

rollerblades

rollerblades

cards

cards

glasses

glasses

What has he got?

What has he got?

He's got a watch

He's got a watch

5

PREPOSITIONS OF PLACE



Prepositions of place - Giới từ chỉ vị trí

on, in, under, next to, behind, in front of,
between, opposite

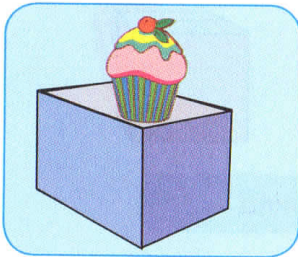
CẤU TRÚC

Where's the.....?

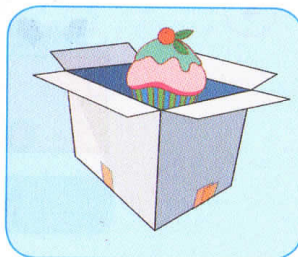
- It's



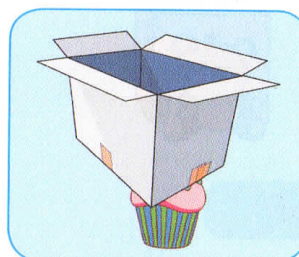
Vocabulary



on



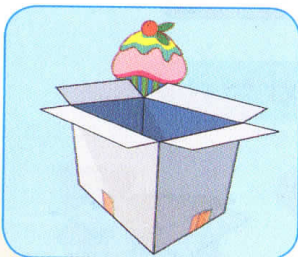
in



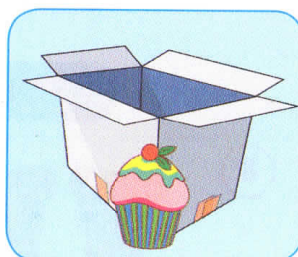
under



next to



behind



in front of



between



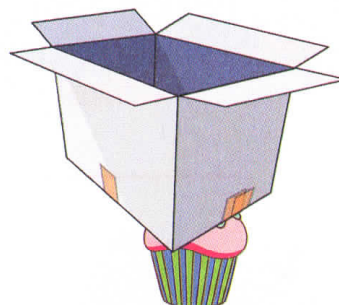
opposite



Structure

Where's the cupcake?

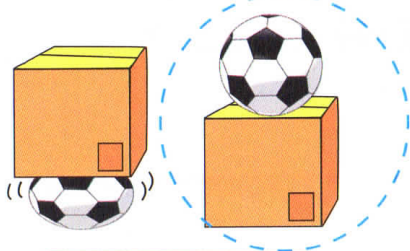
→ It's under the box.



Exercise

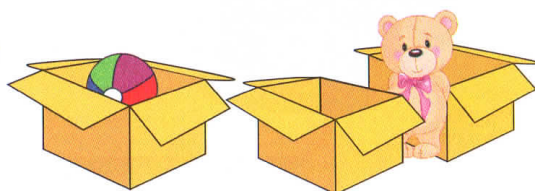
A Circle the correct picture

1



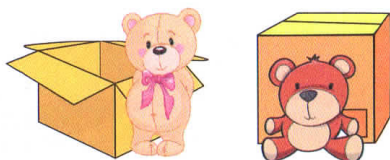
on

2



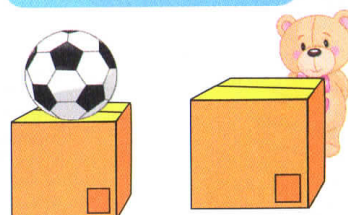
between

3



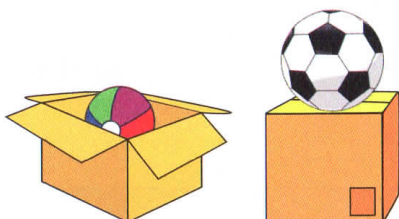
in front of

4



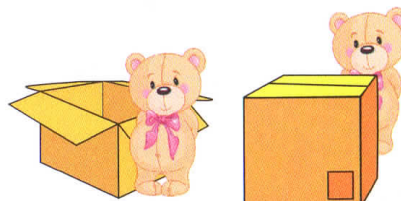
behind

5



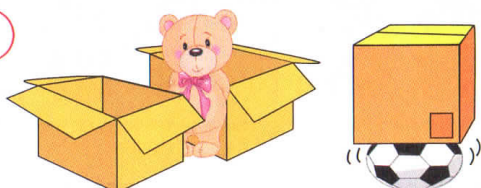
in

6



next to

7



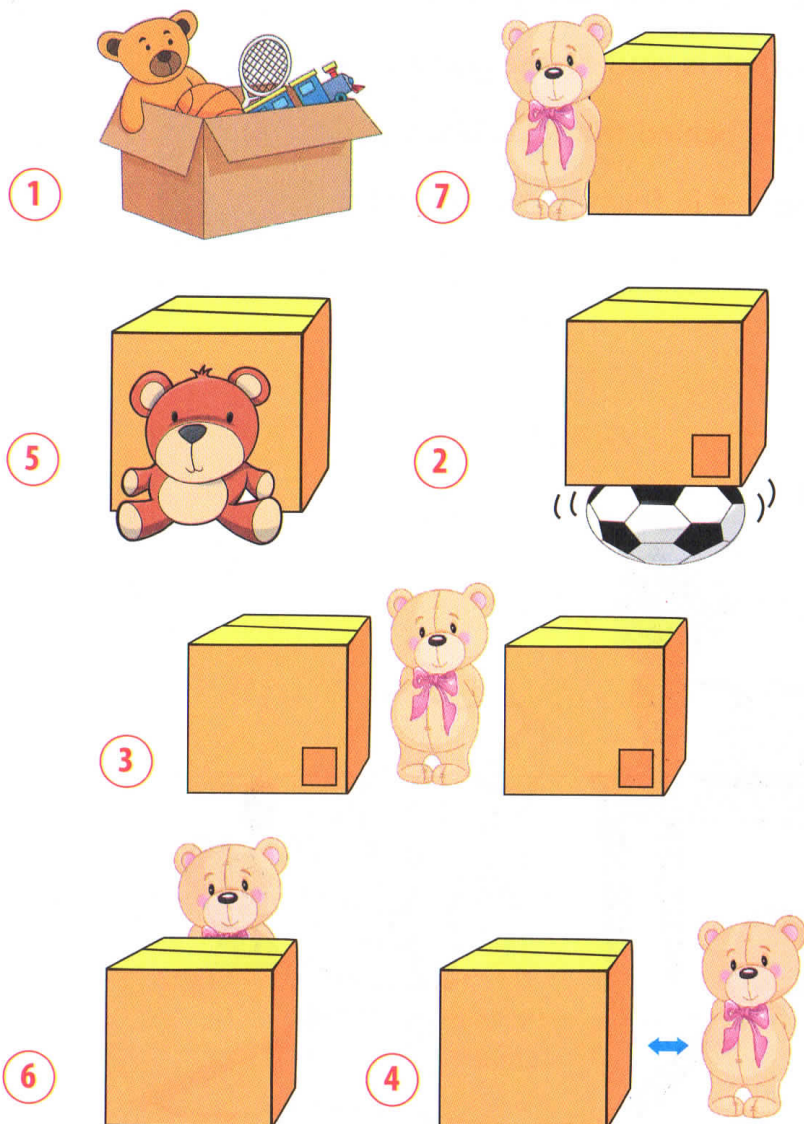
under

8



opposite

B Number



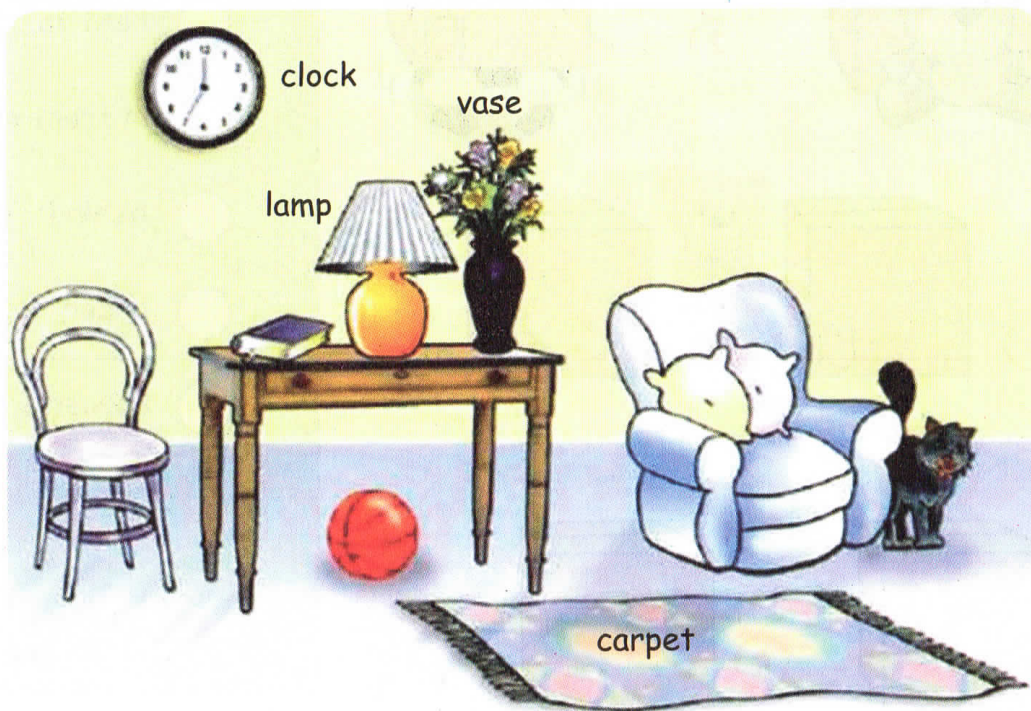
- ☐ between
- ☒ 1 in
- ☐ next to
- ☐ in front of
- ☐ behind
- ☐ under
- ☐ opposite

C Read and draw

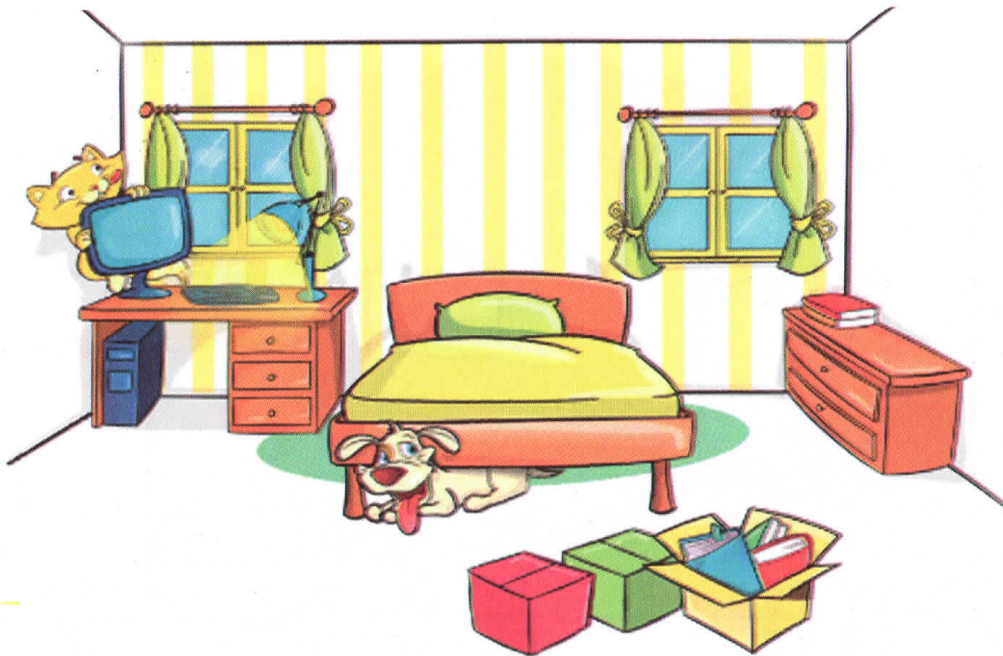
- 1 The watch is behind the glasses.
- 2 The football is next to the glasses.
- 3 The bag is behind the rollerblades.
- 4 The sweet is in front of the umbrella.

D Read and write



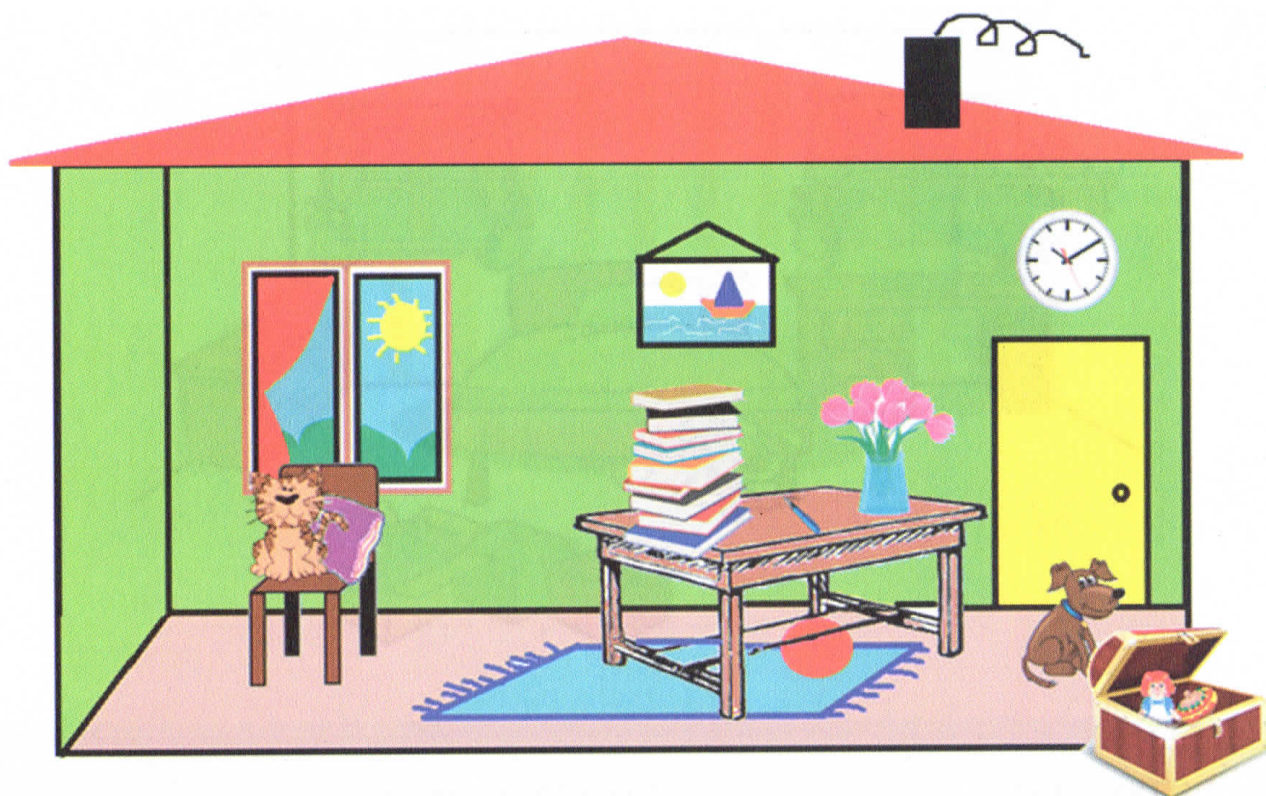
- 1 The book is **on** the table.
- 2 The chair is the table.
- 3 The lamp is the book and the vase.
- 4 The carpet is the table.
- 5 The ball is the table.
- 6 The black cat is the armchair.
- 7 The clock is the wall.

E Read and match



- | | |
|--------------------|---|
| 1 The dog is | behind the computer |
| 2 The bed is | under the bed. |
| 3 The cat is | between the windows. |
| 4 The lamp is | in the yellow box. |
| 5 The computer is | next to the computer. |
| 6 The blue book is | on the desk. |
| 7 The green box is | next to the bed. |
| 8 The desk is | on the wall. |
| 9 The window is | between the pink box and the yellow box |

F Answer the questions



① Where's the cat?

→ *It's on the chair.*

② Where's the pen?

→

③ Where's the red ball?

→

④ Where's the chair?

→



Writing Practice

on

on

in

in

under

under

next to

next to

behind

behind

in front of

in front of

opposite

opposite

between

between

Where's the bag?

Where's the bag?

It's under the table.

It's under the table

6

PLACES IN A TOWN



Places in a town — Địa điểm trong thành phố

cinema, park, supermarket, school, bus stop, library, post office, hospital, restaurant

CÂU TRÚC

There's a / There are.....
Where's the cinema?
- It's (next to) the



Vocabulary



cinema



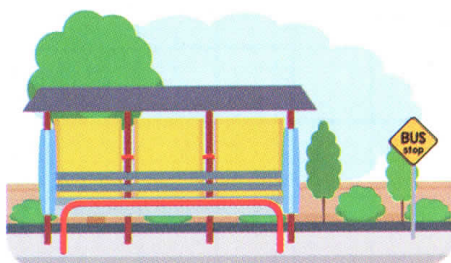
park



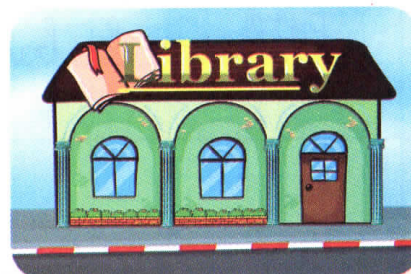
supermarket



school



bus stop



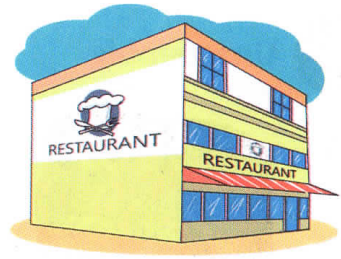
library



post office



hospital



restaurant



Structure A

There is = There's

There's a park in the town.
There are two trees in the park.

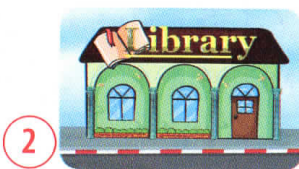


Exercise

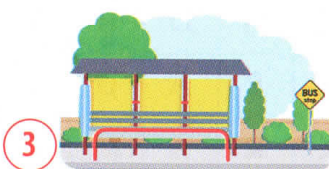
A Circle the words and write

librarymsjhospitalzlfcdinemaplabusstopgvcparklmnschoolokgpostofficebcxsupermarket





library













B Unscramble

1



niecam

cinema

2



rertatsaun

3



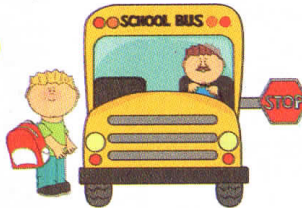
aprkc

4



psto fiofec

5



sub sopt

6



seutrpemrak

C Look and find the words

M	N	Z	W	M	F	E	W	L	T	L	E	E	I	B
L	K	W	W	K	I	A	I	N	A	O	C	B	W	U
W	O	U	I	R	F	B	A	M	Z	O	I	T	B	S
B	J	N	H	D	R	R	Y	S	J	H	F	A	B	S
E	U	X	P	A	U	L	M	F	K	C	F	B	X	T
T	E	K	R	A	M	R	E	P	U	S	O	M	G	O
S	S	Y	T	K	G	H	O	S	P	I	T	A	L	P
Z	W	S	R	E	C	Y	S	S	J	N	S	B	S	R
D	E	A	M	E	N	I	C	U	H	Z	O	G	J	W
R	P	S	Z	R	M	F	O	F	S	M	P	E	F	M

hospital

cinema

park

school

supermarket

library

bus stop ✓

post office

restaurant

D Read and write the places

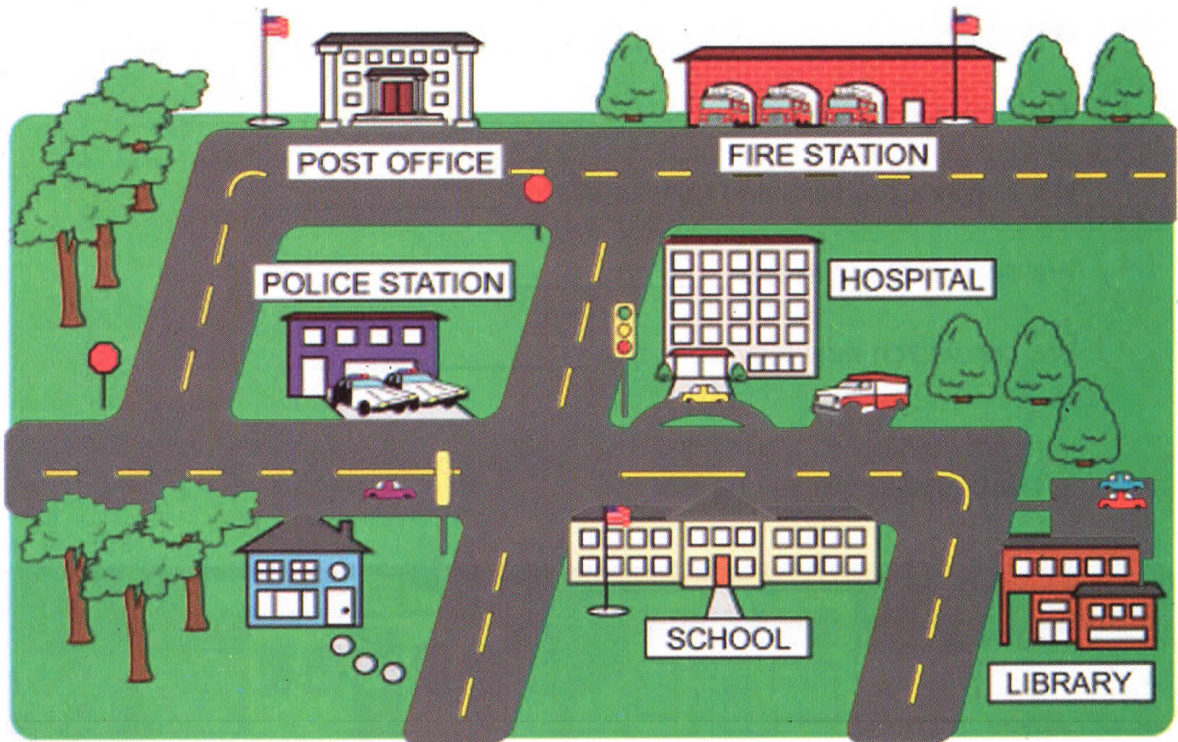
- ① We can read books in the library.
- ② We can buy food in the _____.
- ③ We can see doctors and nurses in the _____.
- ④ We send letters in the _____.
- ⑤ We can watch new movies in the _____.

E Look, read and write Yes or No



- ① There's a school. Yes
- ② There's a library. _____
- ③ There are two dogs. _____
- ④ There's a bike. _____
- ⑤ There are two trees. _____
- ⑥ There's a bus stop. _____

F Look and write, using **There's** and **There are**



1 There's a school.

2 There are many trees.

3 _____

4 _____

5 _____

6 _____



Structure B

Where's the school?

→ It's opposite the park.

Where is = Where's



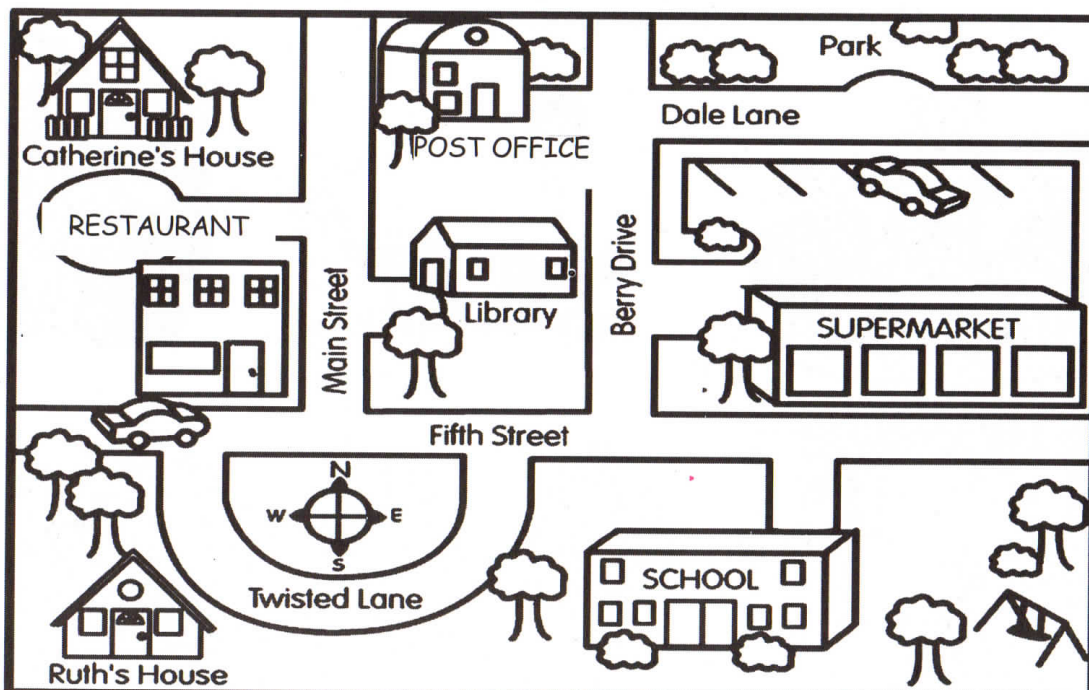


Exercise

A Read and circle the best choice

1 To watch new movies, you can go to the..... a. cinema b. hospital	2 To eat a nice meal, you can go to the..... a. park b. restaurant
3 To buy food and drink, you can go to the..... a. supermarket b. school	4 To send letters, you can go to the..... a. library b. post office
5 To catch the bus, you can go to the..... a. cinema b. bus stop	6 To study, you can go to the..... a. school b. park

B Look and write True or False



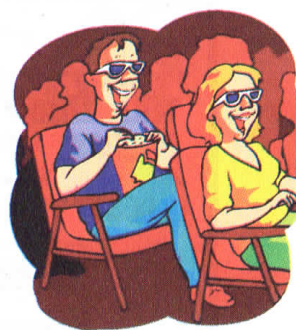
- 1 The post office is opposite the park.
- 2 The school is next to the restaurant.
- 3 The library is opposite the post office.
- 4 The supermarket is next to the school.
- 5 The library is between the restaurant and the supermarket.

True

C Look at the map in Exercise B and answer

- 1 Where's the park? *It's opposite the post office*
- 2 Where's the post office?
- 3 Where's the supermarket?
- 4 Where's the school?
- 5 Where's the restaurant?

D Look at the pictures and answer the questions



1 Where's he?



He's in the cinema _____.

2 Where's she?



_____.

3 Where's he?



_____.

4 Where's she?



_____.

5 Where's he?



_____.

6 Where's she?



_____.

E Read and do the tasks below

This is my town. It's small. We have a cinema where I can watch new movies. The cinema is opposite the park. I like the park because there are many trees and there is a big swing. We also have a hospital and a post office. Next to the post office is my school. The hospital is behind the bus stop. I love my town!

● Tick True or False

	True	False
① This is a small town.	☒	☐
② I can watch new movies in the park.	☐	☐
③ There are many trees in the park.	☐	☐
④ There is a small swing in the park.	☐	☐
⑤ There is a post office in the town.	☐	☐
⑥ The bus stop is in front of the hospital.	☐	☐

● Answer the questions

- | | |
|----------------------------|-------------------------------------|
| ① Where's the school? | <u>It's next to the post office</u> |
| ② Where's the cinema? | _____ |
| ③ Where's the post office? | _____ |
| ④ Where's the hospital? | _____ |



Writing Practice

cinema

cinema

park

park

supermarket

supermarket

bus stop

bus stop

post office

post office

restaurant

restaurant

hospital

hospital

library
library

school
school

There's a restaurant in the town.
There's a restaurant in the town.

There are two supermarkets in the town.
There are two supermarkets in the town.

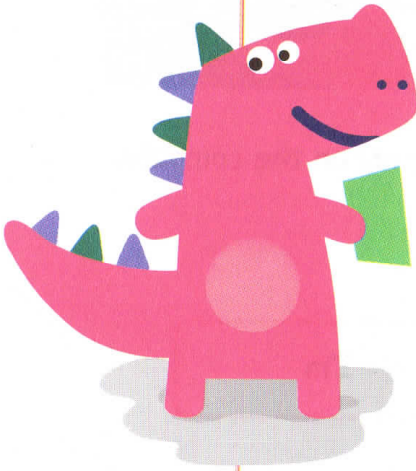
Where's the post office?
Where's the post office?

It's opposite the library.
It's opposite the library.

It's next to the hospital.
It's next to the hospital.

7

INDOOR ACTIVITIES



Indoor Activities — Hoạt động trong nhà

watch TV, sleep, cook, paint, read a book,
play a game, do (my) homework, do a puzzle,
play on the computer

CẤU TRÚC

What are you doing? - I'm

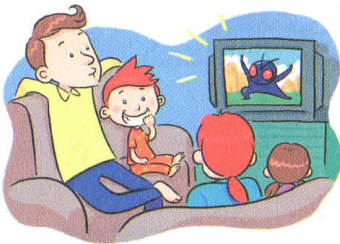
Are you

- Yes, I am.

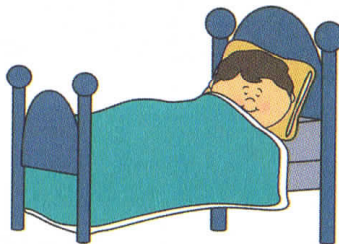
- No, I'm not.



Vocabulary



watch TV



sleep



cook



paint



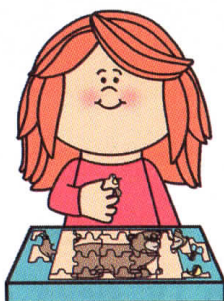
read a book



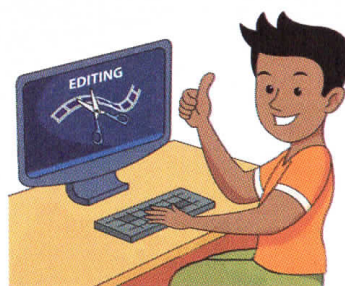
play a game



do (my) homework



do a puzzle



play on the computer



Structure A

I am = I'm

What are you doing?

→ I'm cook**ing**.



it is happening now

Verb (V) + ing

cook → cook**ing**

do → do**ing**

read → read**ing**



Exercise

A Look and circle

1



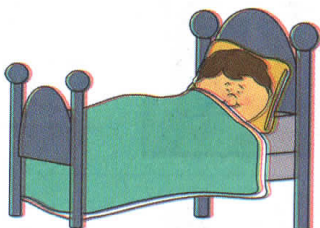
cooking

reading

painting

jumping

2



doing

cooking

sleeping

playing

3



playing

watching

doing

cooking

4



painting

singing

walking

sleeping

B Change to V- ing

1 do → doing

2 cook → _____

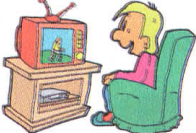
3 play → _____

4 sleep → _____

5 watch → _____

6 paint → _____

C Match and write

1 watch	a game		<u>watch TV</u>
2 do a	homework		_____
3 play on	TV		_____
4 do my	a book		_____
5 play	the computer		_____
6 read	puzzle		_____

D Read and number











1 I'm painting.

2 I'm sleeping.

3 I'm doing my homework.

4 I'm cooking.

5 I'm reading a book.

E Connect and write



1 I'm cooking

2 _____

3 _____

4 _____

F Look and write questions or answers



1 What are you doing?
→ I'm reading a book.



2 _____?
→ I'm painting.



3 What are you doing?
→ _____



4 _____?
→ I'm doing a puzzle.



Structure B

Are you cooking?



Yes, I am.



Are you painting?



No, I'm not.



Exercise

A Look and write

1



paint

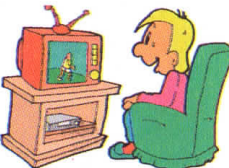
2



3



4



5



6



7



8



9



B Odd one out

1	paint	cooking	sleeping	reading
2	play	doing	watch	ride
3	cooking	jumping	talk	walking
4	colour	draw	fly	climbing

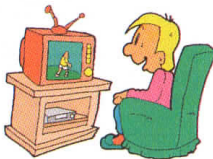
C Look and answer the questions



① Are you cooking?
→ Yes, I am



② Are you painting?
→ _____



③ Are you watching TV?
→ _____



④ Are you sleeping?
→ _____

D Look and write the questions



① Are you painting?
→ Yes, I am.



② _____?
→ No, I'm not.



③ _____?
→ No, I'm not.



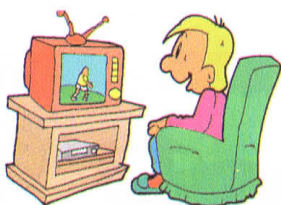
④ _____?
→ Yes, I am.

E Underline and correct the mistake

- | | | |
|---|-----------------------------------|------------|
| 1 | <u>I</u> doing my homework. | <u>I'm</u> |
| 2 | Am you cooking? | _____ |
| 3 | What you are doing? | _____ |
| 4 | I'm play on the computer. | _____ |
| 5 | Are you sleeping? - Yes, I'm not. | _____ |
| 6 | I reading a book. | _____ |
| 7 | What is you doing? | _____ |
| 8 | Are you paint? - Yes, I am. | _____ |

F Unscramble and answer

1



Are / TV / watching / you / ?

Are you watching TV ?

2

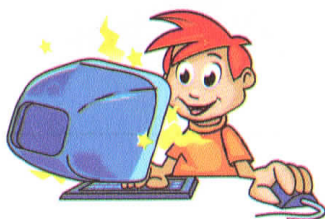


puzzle / you / Are / a / doing / ?

_____ ?

_____ .

3



are / What / you / doing / ?

_____ ?

_____ .

G

Choose the best choices

- 1 What are you doing? - I.....sleeping.
A. am B. is C. are
- 2 you painting? - Yes, I
A. Am / am B. Are / am C. Is / am
- 3 What are you doing? - I'm.....
A. do a puzzle B. do a puzzling C. doing a puzzle
- 4 Are you watching TV? -, I am.
A. Yes B. No C. What
- 5 Are you?
A. read a book B. reading a book C. read book
- 6 Are you painting? - Yes,
A. you are B. I am C. I'm not
- 7 Are you playing on the computer? -, I'm not.
A. Are B. Yes C. No
- 8 What.....you doing? - I'm doing my homework.
A. are B. is C. am
- 9 What are you doing? -am cooking.
A. He B. I C. You



Writing Practice

watch TV

watch TV

watching TV

watching TV

sleep

sleep

sleeping

sleeping

cook

cook

cooking

cooking

paint

paint

painting

painting

read a book

read a book

reading a book

reading a book

play a game

play a game

playing a game

playing a game

play on the computer

play on the computer

playing on the computer

playing on the computer

do my homework

do my homework

doing my homework

doing my homework

do a puzzle

do a puzzle

doing a puzzle

doing a puzzle

What are you doing?

What are you doing?

I'm playing on the computer.

I'm playing on the computer.

Are you doing your homework?

Are you doing your homework?

Yes, I am.

Yes, I am.

No, I'm not.

No, I'm not.

8

OUTDOOR ACTIVITIES



Outdoor Activities — Hoạt động ngoài trời

swim, play marbles, take a photo,
eat an ice cream, ride a horse, dance,
listen to the radio, run, drink a milkshake

CẤU TRÚC

What is she / he doing? - She's / He's.....
Is she.....? - Yes, she is. / No, she isn't.
Is he.....? - Yes, he is. / No, he isn't.



Vocabulary



swim



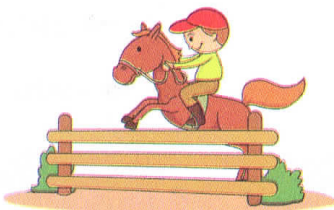
play marbles



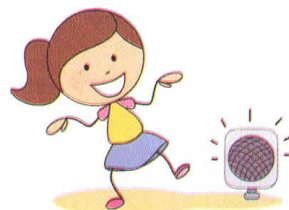
take a photo



eat an ice cream



ride a horse



dance



listen to the radio



run



drink a milkshake



Structure A



1 **Verb (V) + ing:** eat → eat**ing**

2 **-e + ing:** ride → rid**ing**

3 **Double + ing:** run → run**ning**



Rules for adding -ing to verbs

(Quy tắc thêm -ing vào động từ)

Rule 1: Add -ing to most words

(Thêm -ing vào hầu hết các động từ)

eat → eat**ing**

walk → walk**ing**

drink → drink**ing**

listen → listen**ing**

jump → jump**ing**

play → play**ing**

Rule 2: If the word ends in e, drop the e and add ing

(Nếu động từ kết thúc bằng e, bỏ e và thêm ing)

ride → rid**ing**

dance → danc**ing**

write → writ**ing**

take → tak**ing**

Rule 3: If the word is short and ends with a vowel + consonant, double the consonant and add ing

(Nếu động từ ngắn có 1 âm tiết và kết thúc bằng 1 nguyên âm (a,e,i,o,u) + 1 phụ âm (những chữ cái còn lại) thì nhân đôi phụ âm cuối cùng và thêm ing)

run → run**ning**

swim → swim**ming**

hop → hopp**ing**

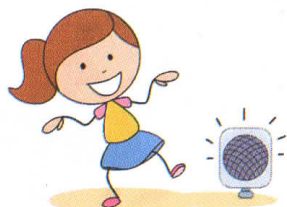
sit → sitt**ing**

He is = He's

She is = She's

What is she doing?

→ She's dancing.



What is he doing?

→ He's swimming.



Exercise

A Match and write

1 read

2 take

3 eat

4 do

5 play on

6 listen to

7 play

8 drink

a. an ice cream

b. a milkshake

c. a book

d. a game

e. homework

f. the radio

g. a photo

h. the computer

1 c read a book

2 _____

3 _____

4 _____

5 _____

6 _____

7 _____

8 _____

B Look and write



1

run



2



3

4



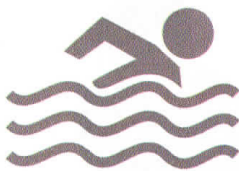
5



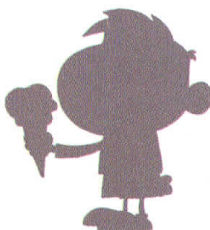
6



7



8



9



C

Connect and write

1



2



She's taking a photo

3



4



D Change to V-ing and write in the right place

drink	ride	hop	write	eat	play
run	dance	cook	take	sit	swim

V + ing	-e + ing	double + ing
<u>drinking</u>	<u>riding</u>	<u>hopping</u>
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____

E Circle and write the questions and answers

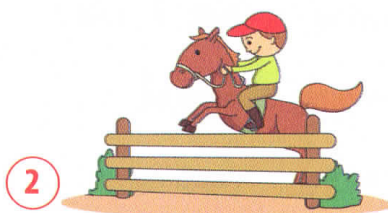


dance

swim

What's she doing?

→ She's dancing.



listen

ride

What's _____?

→ He's _____ a horse.

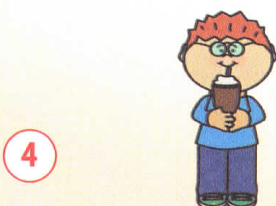


eat

take

_____?

→ She's _____ an ice cream.



play

drink

_____?

→ He's _____ a milkshake.



Structure B

Is he dancing?



Yes, he is.



Is he eating?



No, he isn't.

Is she swimming?



Yes, she is.



Is she cooking?



No, she isn't.



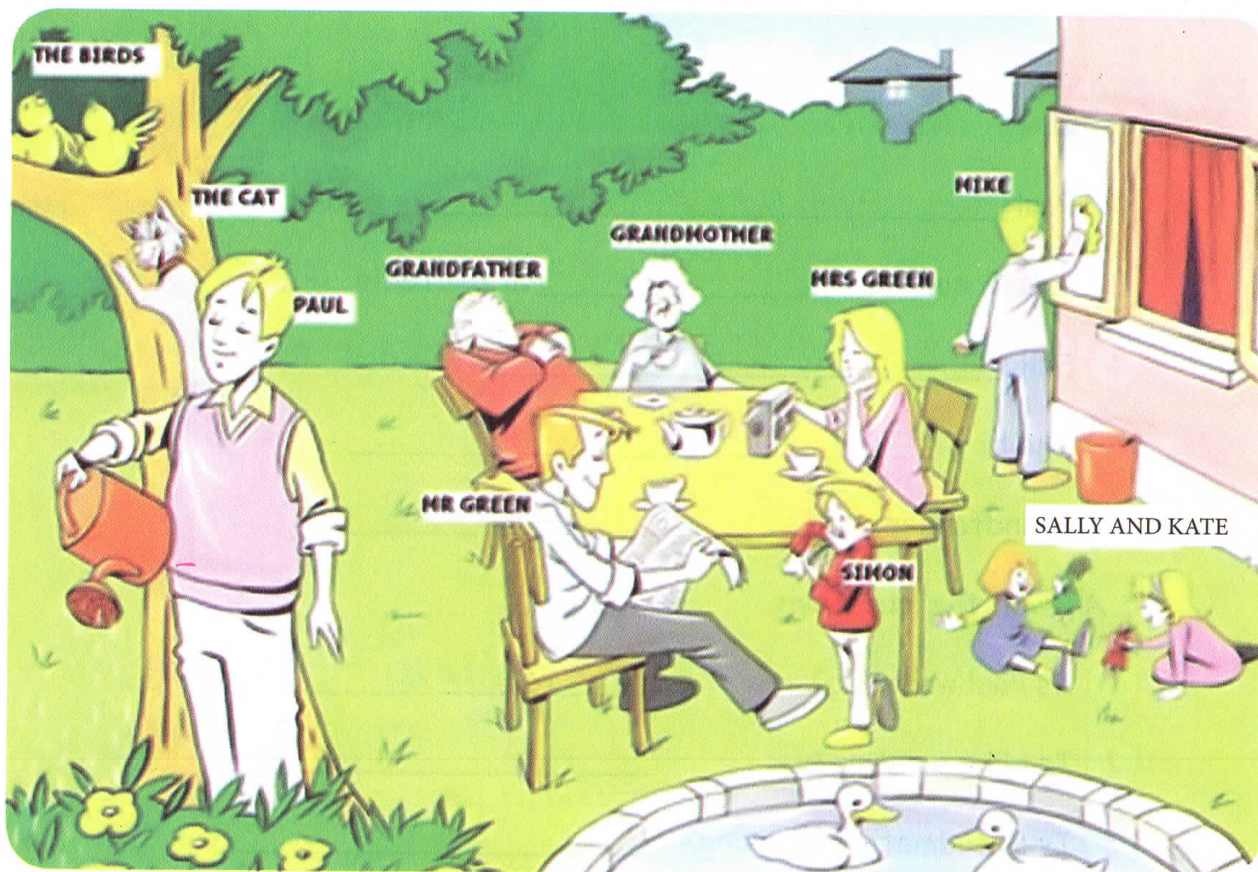
Exercise

A Look and circle



- 1 swimming / running
- 2 playing football / walking
- 3 sleeping / playing
- 4 painting / reading
- 5 riding / listening
- 6 eating / hopping
- 7 taking / drinking
- 8 colouring / eating

B Look at the picture and do the tasks below



*** Who is Who?**

- | | |
|---------------------------------|--------------------|
| 1 He's sleeping. | <u>Grandfather</u> |
| 2 He's reading. | _____ |
| 3 She's listening to the radio. | _____ |
| 4 She's drinking. | _____ |
| 5 He's eating. | _____ |

*** Write True (T) or False (F)**

- | | |
|----------------------------------|------------------------------|
| 1 <u>T</u> The duck is swimming. | 2 _____ The bird is singing. |
| 3 _____ Nike is painting. | 4 _____ Sally is playing. |

* What is she / he doing?

sleep

listen

sing

~~water~~

play

1 Paul is watering the plants.

2 Mrs Green _____ to the radio.

3 Sally _____ with a doll.

4 The bird _____.

5 Grandfather _____.

* Answer the questions

1 Is Paul watering? Yes, he is.

2 Is Nike painting? _____.

3 Is Grandmother drinking? _____.

4 Is Mr Green reading? _____.

5 Is Sally sleeping? _____.

C Underline and correct the mistakes

1 What are he doing? is

2 Is she eating an ice cream? - Yes, he is. _____

3 Is he takeing a photo? - No, he isn't. _____

4 Is Mary reading a book? - Yes, she isn't. _____

5 Is Tom swimming? - Yes, he is. _____

D Unscramble

1 is / doing / What / he / ? What is he doing?

2 she / dancing / Is / ? _____

3 she / No / isn't / , / . _____

4 milkshake / he / Is / drinking / a / ? -is / Yes / he / , / .

5 radio / Is / to / Mary / the / listening / ?

E Read and write questions or answers

I'm Mike. I'm 9 years old. This is my class. We are at the beach. I'm listening to the radio. Tom is swimming. Betty is drinking a milkshake. Sally is taking a photo. Bob is riding a horse. Jack is playing marbles. Kate is eating an ice cream.

1 Is Mike listening to the radio? Yes, he is.

2 Is Tom swimming? Yes, he's swimming.

3 Is Sally riding a horse? _____

4 _____? - Yes, Kate is eating an ice cream.

5 Is Betty drinking a milkshake? _____

6 _____? - No, Jack isn't swimming.



Writing Practice

swim

swim

swimming

swimming

play marbles

play marbles

playing marbles

playing marbles

take a photo

take a photo

taking a photo

taking a photo

eat an ice cream

eat an ice cream

eating an ice cream

eating an ice cream

ride a horse

ride a horse

riding a horse

riding a horse

dance

dance

dancing

dancing

listen to the radio

listen to the radio

listening to the radio

listening to the radio

run

run

running

running

drink a milkshake

drink a milkshake

drinking a milkshake

drinking a milkshake

What is she doing?

What is she doing?

She's taking a photo.

She's taking a photo.

What is he doing?

What is he doing?

He's listening to the radio.

He's listening to the radio.

Is she swimming?

Is she swimming?

Yes, she is.

Yes, she is.

No, she isn't.

No, she isn't.

Is he dancing?

Is he dancing?

Yes, he is.

Yes, he is.

No, he isn't.

No, he isn't.



Sports — Các môn thể thao

football, basketball, badminton, tennis,
table tennis, volleyball, chess, baseball, golf

CẤU TRÚC

There is a.....class on (Monday).

Is there a..... class on (Monday)?

- Yes, there is. / No, there isn't.

What sports do you /they play?

- I /They play...., but I /they don't play...



Vocabulary



football



basketball



badminton



tennis



table tennis



volleyball



baseball



golf



chess



Structure A

There is a football class on Monday.

Is there a football class on Monday?



Yes, there is.



No, there isn't.



Exercise

A Look and circle

1



badminton

baseball

2



football

volleyball

3



chess

basketball

4

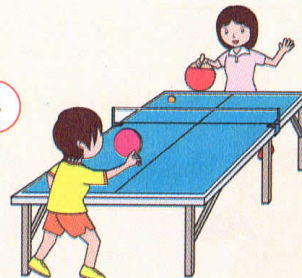


table tennis

golf

5



golf

football

6



baseball

volleyball

B Unscramble

1



o f l g

golf

2



b f l a o t l o

3



s l b a a b e l

4



m b o a i n d t n

5



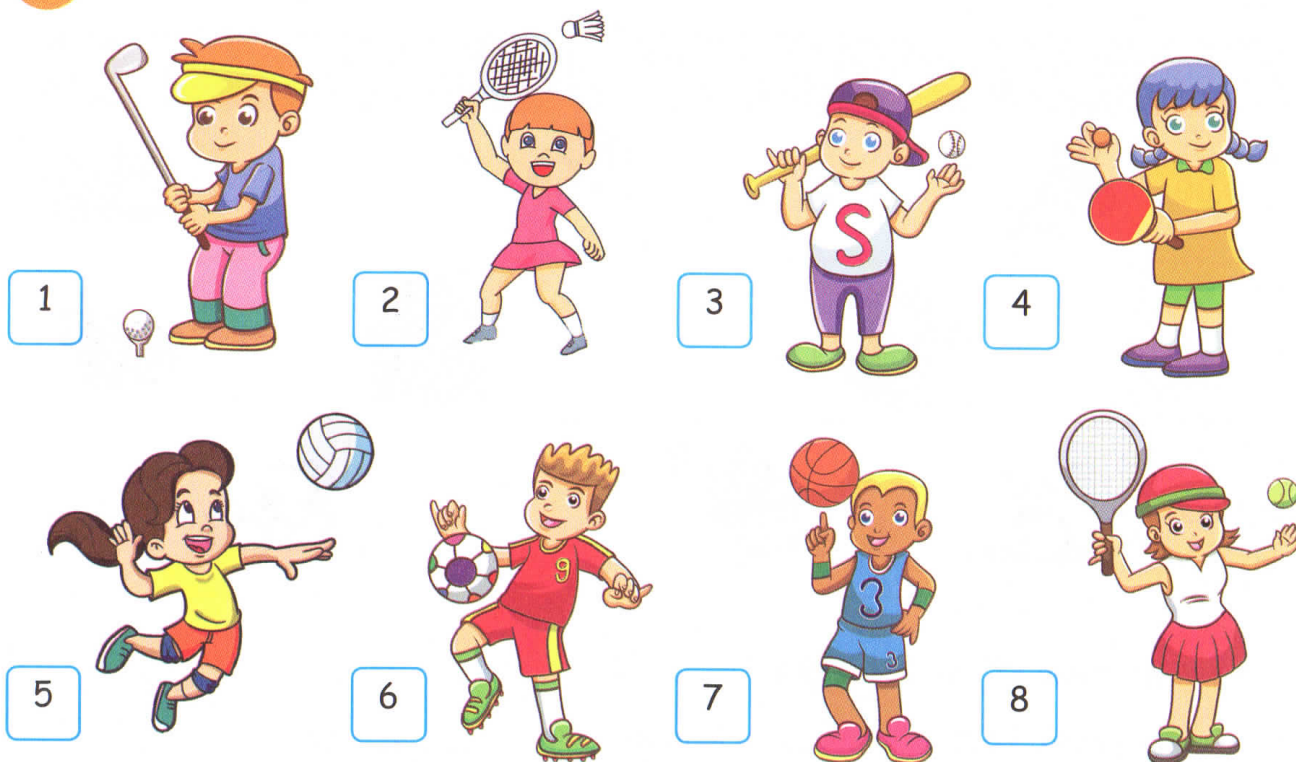
b a t e l s n e t n i

6



a v l b o y l e l l

C Look and number



3

baseball

football

tennis

badminton

golf

table tennis

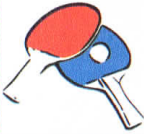
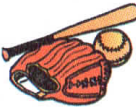
basketball

volleyball

D Reorder

- ☐ What's the time?
- ☐ 1 Hello! Can I help you?
- ☐ Is there a chess class on Friday?
- ☐ It's 5 pm.
- ☐ Hello! My name is Ben.
- ☐ Yes, there is.
- ☐ Thank you!

E Look and do the tasks below

	MON	TUE	WED	THUR	FRI	SAT	SUN
9.00							
9.30							
10.00							

* Write True (T) or False (F)

- 1 There is a badminton class on Monday. T
- 2 There is a football class on Tuesday.
- 3 There is a chess class on Sunday at 10a.m.
- 4 There is a basketball class on Wednesday.
- 5 There is a tennis class on Sunday at 9.30.
- 6 There is a table tennis class on Thursday.

* Complete the sentences

- 1 There is a volleyball class on Tuesday.
- 2 There is a class on Monday at 10a.m.
- 3 There is a class on Wednesday.
- 4 What class is there on Thursday at 9a.m?
→ There is a class.
- 5 Is there a class on Friday?
→ Yes, there is a tennis class.
- 6 Is there a class on Friday?
→ No, there isn't a football class.

* Write the questions or answers

1 Is there a chess class on Monday?

→ No, there isn't

2 Is there a volleyball class on Tuesday?

→ _____

3 Is there a golf class on Thursday?

→ _____

4 _____ on Wednesday?

→ Yes, there is a basketball class.

5 _____ on Monday at 9.30?

→ No, there isn't a badminton class.

6 Is there a football class on Saturday?

→ _____



Structure B

do not = don't



What sports do you play?

→ I play basketball, but I don't play baseball.



What sports do they play?

→ They play football, but they don't play chess.



Exercise

A Find the sports

A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	V	W	X	Y	Z
5	2	14	8	17	3	20	26	24	10	21	9	11	6	19	1	4	18	12	25	23	15	16	22	7	13

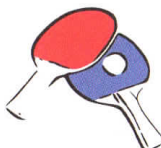
B A S K E T B A L L

2 5 12 21 17 25 2 5 9 9 3 19 19 25 2 5 9 9 2 5 8 11 24 6 25 19 6

25 17 6 6 24 12 25 5 2 9 17 25 17 6 6 24 12

15 19 9 9 17 7 2 5 9 9 14 26 17 12 12 2 5 12 17 2 5 9 9 20 19 9 3

B Look, match and write



badminton

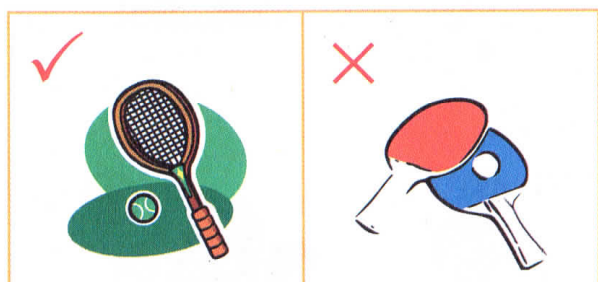


C Choose the best choice

- 1 Do you play chess? → _____.
A. Yes, I do. B. Yes, they do. C. Yes, she do.
- 2 Do they play table tennis? → _____.
A. No, I don't. B. No, they don't. C. No, she don't.
- 3 What sports do you play? → _____ play golf.
A. They B. He C. I
- 4 Is there a baseball class on Monday?
A. Yes, there is. B. Yes, there isn't. C. Yes, there are.

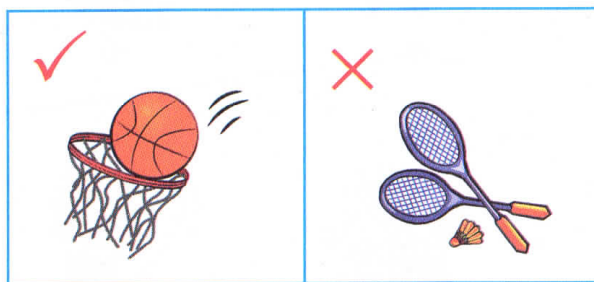
D Look and write

① What sports do you play?

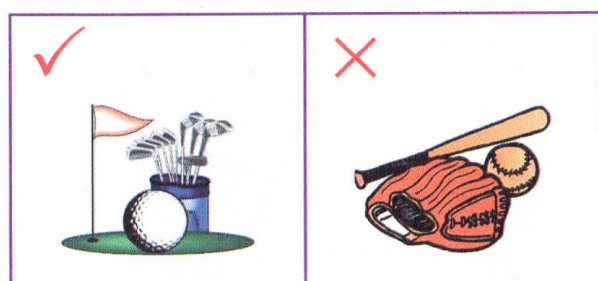


I play tennis, but
I don't play table tennis.

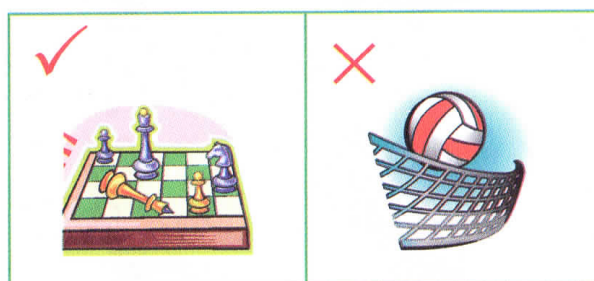
② What sports do they play?



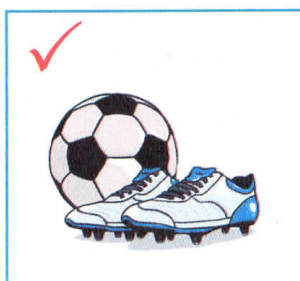
③ What sports do they play?



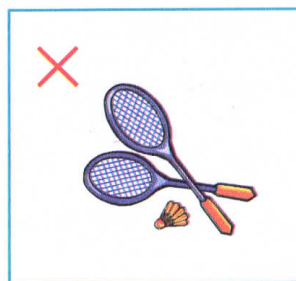
④ What sports do you play?



⑤ Do you play football?



⑥ Do they play badminton?





Writing Practice

football

football

basketball

basketball

badminton

badminton

tennis

tennis

table tennis

table tennis

volleyball

volleyball

baseball

baseball

golf
golf

chess
chess

but
but

There is a basketball class on Monday.
There is a basketball class on Monday

Is there a volleyball class on Tuesday?
Is there a volleyball class on Tuesday?

Yes, there is.
Yes, there is

No, there isn't.
No, there isn't

What sports do you play?
What sports do you play?

I play football.

I play football.

I don't play baseball.

I don't play baseball.

What sports do they play?

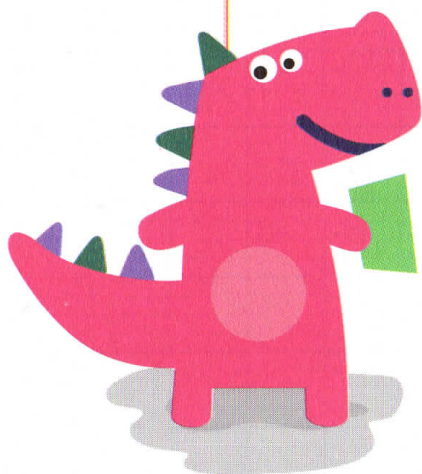
What sports do they play?

They play chess.

They play chess.

They don't play golf.

They don't play golf.



Daily Routine - Hoạt động hàng ngày

get up, brush my teeth, wash my face,
have breakfast, go to school, have lunch, go home,
have a shower, have dinner, make my bed, go to bed

CẤU TRÚC

What do I / you / we / they do every day?

- I / You / We / They go to school.

I / You / We / They don't have lunch.

Do I / you / we / they go to school?

- Yes, I / you / we / they do.

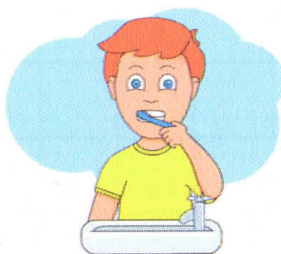
- No, I / you / we / they don't.



Vocabulary



get up



brush (my) teeth



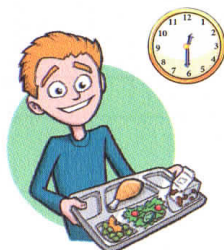
wash (my) face



have breakfast



go to school



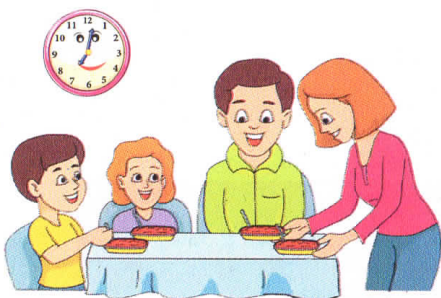
have lunch



go home



have a shower



have dinner



make (my) bed



go to bed



Grammar

A Simple present - Thì hiện tại đơn



Usage (Cách dùng): to talk about habits or routine

(Dùng để nói về thói quen hoặc các hoạt động thường diễn ra)



Signal (Dấu hiệu nhận biết): every day, every year, every month, every (Sunday), every (June)



Form (Công thức): I / You / We / They (S1) + Verb (v-động từ)

Positive (Câu khẳng định) S1 + V	Negative (Câu phủ định) - S1 + don't + V	
	Long form (Dạng đầy đủ)	Short form (Dạng viết tắt)
I get up	I do not get up	I don't get up
You get up	You do not get up	You don't get up
They get up	They do not get up	They don't get up
We get up	We do not get up	We don't get up



Structure A



What do you do every day?

→ I go to school.

What time do they go to school?

→ They go to school at 5 o'clock.



Exercise

A Read, match and write

- 1 get
- 2 have
- 3 go to
- 4 brush
- 5 have a
- 6 go
- 7 make
- 8 wash

- a. shower
- b. my face
- c. my teeth
- d. home
- e. up
- f. my bed
- g. school
- h. dinner

- 1 e get up
- 2 _____
- 3 _____
- 4 _____
- 5 _____
- 6 _____
- 7 _____
- 8 _____

B Unscramble and number

1

vahearsewoh

have a shower

2

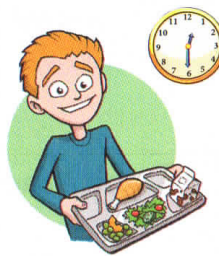
ehavcluhn

3

ogotdbe

4

tgpu



C Read and draw the clock hands

1

I get up at 5 o'clock.



2

I have breakfast at 6.30.



3

I wash my face
at 6 o'clock.



4

They go home at 4.15.



5

They go to bed
at 11.30.



6

I have a shower at 6.45.



D Look and write

Verbs

Positive

Negative

- | | | |
|------------------|-----------------|-----------------------|
| ① get up | I <u>get up</u> | I <u>don't get up</u> |
| ② have breakfast | You _____ | You _____ |
| ③ go to school | They _____ | They _____ |
| ④ have a shower | We _____ | We _____ |
| ⑤ make my bed | I _____ | I _____ |
| ⑥ go home | You _____ | You _____ |
| ⑦ have lunch | They _____ | They _____ |

E Write the positive or negative sentences

Positive

Negative

- | | |
|--------------------------------|-------------------------------------|
| ① I get up at 7 o'clock. | <u>I don't get up at 7 o'clock.</u> |
| ② <u>They go to school.</u> | They don't go to school |
| ③ We have dinner at 8 o'clock. | _____ |
| ④ _____ | You don't have breakfast. |
| ⑤ I go home at 4.30. | _____ |
| ⑥ _____ | They don't have lunch. |

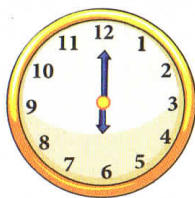
F Look and write questions or answers



① What do you do every day?
→ I brush my teeth



② What time do you go home?
→ I go home at 5 o'clock.



③ What time do they get up?
→ _____.



④ _____?
→ They go to school at 7.15.



⑤ What do they do every day?
→ _____.



⑥ _____?
→ I go to bed every day.



Grammar



Form (Công thức): **I / You / We / They (S1) + Verb (V-động từ)**

Positive (Câu khẳng định) S1 + V	Question (Câu hỏi) - Do + S1 + V?	
	Question (Câu hỏi)	Answer (Trả lời)
I get up	Do you get up?	Yes, I do. / No, I don't.
You get up	Do I get up?	Yes, you do. / No, you don't.
They get up	Do they get up?	Yes, they do. / No, they don't.
We get up	Do we get up?	Yes, we do. / No, we don't.



Structure B



Do you go to school at 7 o'clock?



→ Yes, I do.



→ No, I don't.



Exercise

A Choose the correct word to match with verb

1 have

a. dinner

b. school

c. teeth

2 brush

a. my teeth

b. my face

c. my bed

3 go

a. school

b. home

c. lunch

4 make

a. face

b. shower

c. my bed

B Underline the correct choices

- 1 What sports (do / are) you play?
- 2 They (get / play) table tennis, but they (aren't / don't) play golf.
- 3 We (don't / aren't) have lunch at 12 o'clock.
- 4 I (brush / wash) my face every day.
- 5 (Do / Are) you go home at 4.15? → Yes, I (do / am).
- 6 You (have / go) a shower at 6.45.
- 7 Do we (go / get) to bed at 10.15 ? → No, (you / we) don't.
- 8 (What / Who) time do they have breakfast?
- 9 (I / I'm) brush my teeth every morning.
- 10 Do you get up at 8 o'clock? → (Yes / No) , I don't.

C Rearrange the words to make right sentence

- 1 breakfast / o'clock / They / at / have / nine / .

They have breakfast at nine o'clock

- 2 Sunday / I / school / on / go / don't / to / .

- 3 sports / they / What / day / play / do / every / ?

- 4 past / you / a / Do / have / half / at / six / shower / ?

D Read the text and do the tasks below

Hi. My name is Susan. I am ten years old. There are four people in my family: my mum, my dad, my brother and me. Every day, we get up 7 o'clock and we have breakfast at 8 o'clock. After breakfast, my brother and I brush our teeth. We go to school at 8.30. My dad is a doctor and my mum is a teacher. I have lunch at school. We go home at 5 o'clock and have dinner at 7 o'clock. My mum and my dad watch TV, my brother and I do homework. We go to bed at 10 o'clock.

*** Write True (T) or False (F)**

- 1 Susan is ten years old. T
- 2 Susan and her brother get up at half past seven.
- 3 They have breakfast at eight o'clock.
- 4 They go home at quarter past five.
- 5 Her mum and dad watch TV after dinner.

*** Complete the sentences**

- 1 There are four people in Susan's family.
- 2 , they get up at seven o'clock.
- 3 After breakfast, Susan and her brother their teeth.
- 4 Susan and her brother after dinner.

* Answer the questions

- 1 How old is Susan? She's ten years old
- 2 What time does her family get up? _____
- 3 Do they have breakfast at 7.15? _____
- 4 What is her dad's job? _____
- 5 What do they do after dinner? _____

E Write about your daily routine

Hello! My name is _____. I'm _____ years old. This is my daily routine.

I get up at _____ every day _____



Writing Practice

get up

get up

brush my teeth

brush my teeth

wash my face

wash my face

have breakfast

have breakfast

go to school

go to school

have lunch

have lunch

go home

go home

have a shower

have a shower

have dinner

have dinner

make my bed

make my bed

go to bed

go to bed

What do you do every day?

What do you do every day?

I brush my teeth.

I brush my teeth.

What time do you go to school?

What time do you go to school?

I go to school at 7 o'clock.

I go to school at 7 o'clock.

Do you have lunch at 12 o'clock?

Do you have lunch at 12 o'clock?

Yes, I do.

Yes, I do.

No, I don't.

No, I don't.

ANSWER KEY



Unit 1 MONTHS

A

2. v__b

3. u__y

4. M

5. pt

6. u__s

7. ch

8. une

9. e__b

10. F__r

B

2. July

3. September

4. April

5. August

6. December

7. February

8. November

9. May

C

2. July

3. October

4. June

D

J	D	e	c	e	m	b	e	r	q	w	e	r	A
y	u	u	i	A	u	g	u	s	t	i	o	p	p
M	a	n	s	d	f	g	h	j	k	l	z	c	r
a	v	S	e	p	t	e	m	b	e	r	b	n	i
y	m	l	k	a	s	d	f	q	w	e	r	J	l
t	F	e	b	r	u	a	r	y	y	u	i	u	o
a	l	k	j	h	g	r	t	c	v	b	z	l	m
q	g	y	i	a	x	b	M	a	r	c	h	y	f

January

February ✓

March ✓

April ✓

May ✓

June ✓

July ✓

August ✓

September ✓

October

November

December ✓

E

9

SEPTEMBER



3

MARCH



11

NOVEMBER



1

JANUARY



4

APRIL



8

AUGUST



10

OCTOBER



7

JULY



6

JUNE



12

DECEMBER



2

FEBRUARY



5

MAY



F

2. October

3. March

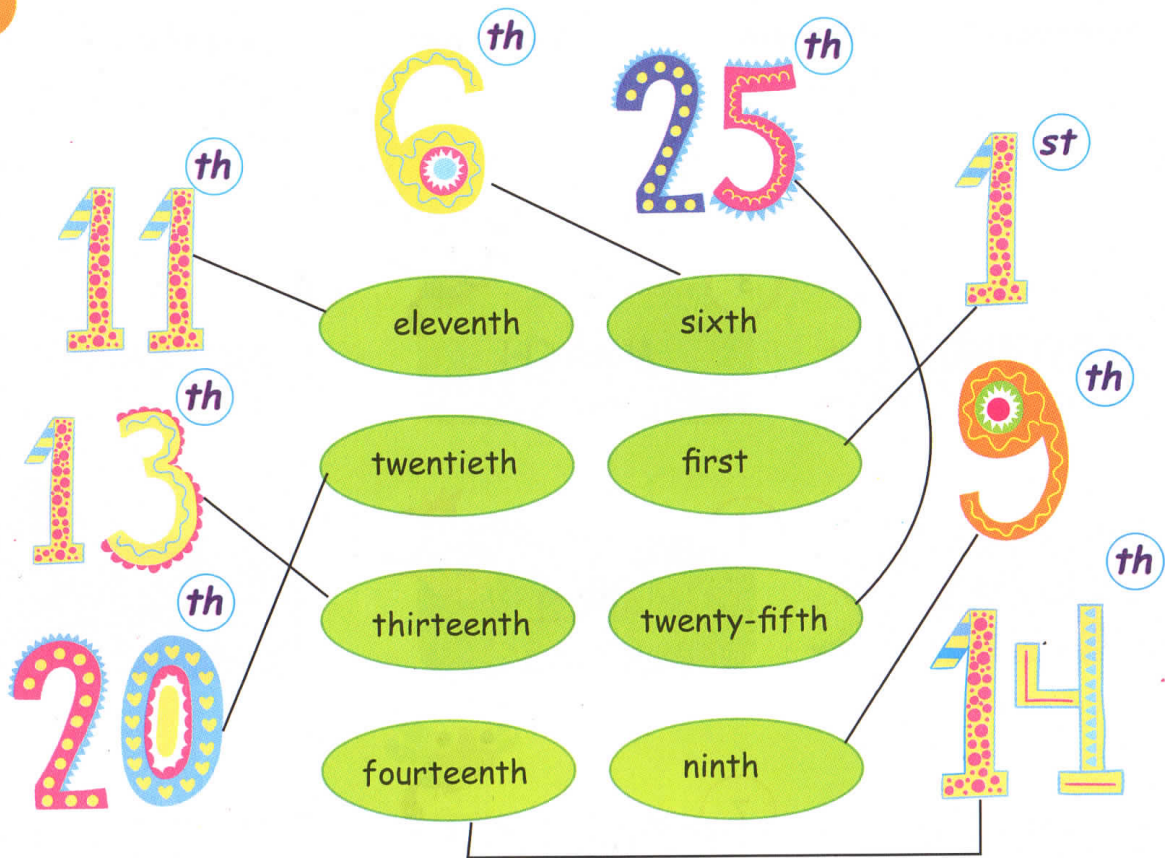
4. November

G

2. September

THE ORDINAL NUMBERS

A



B

2. second

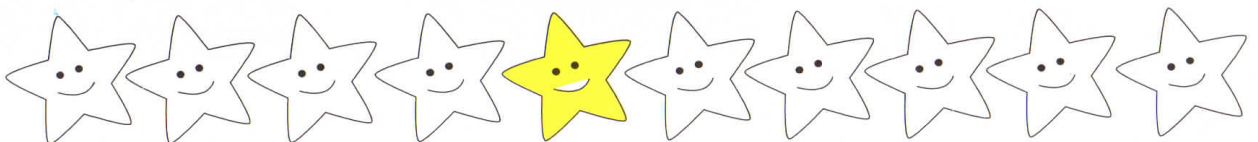
3. fifth

4. twelfth

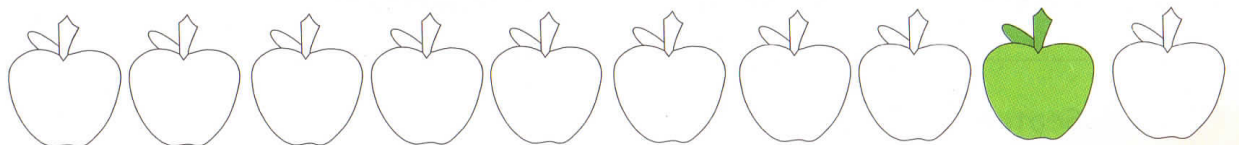
5. twenty-seventh

C

2.



3.



D

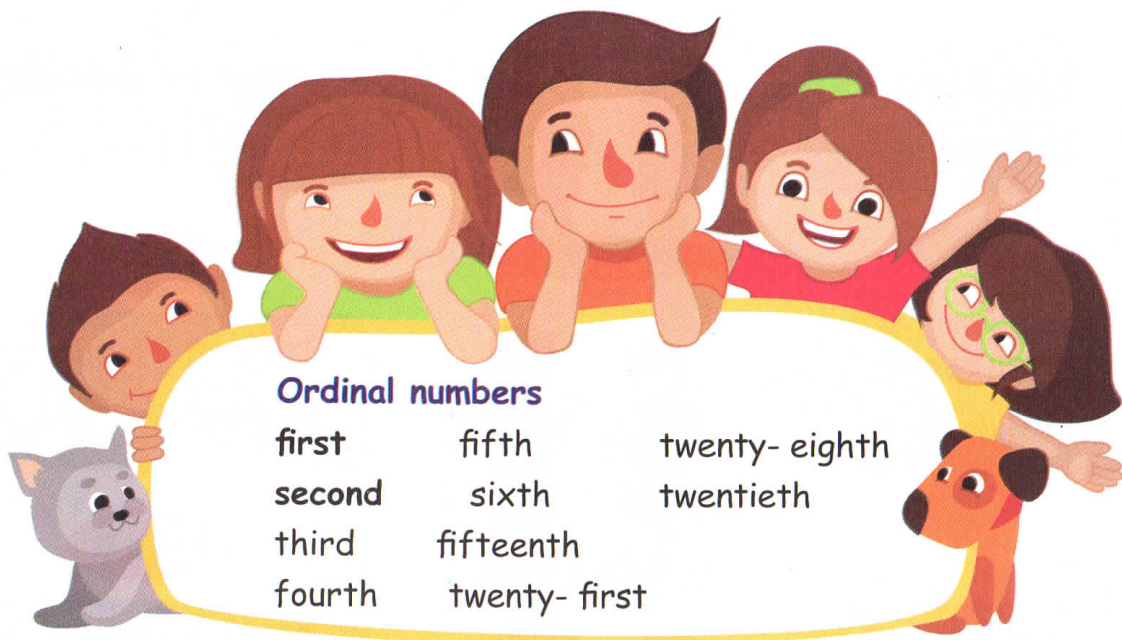
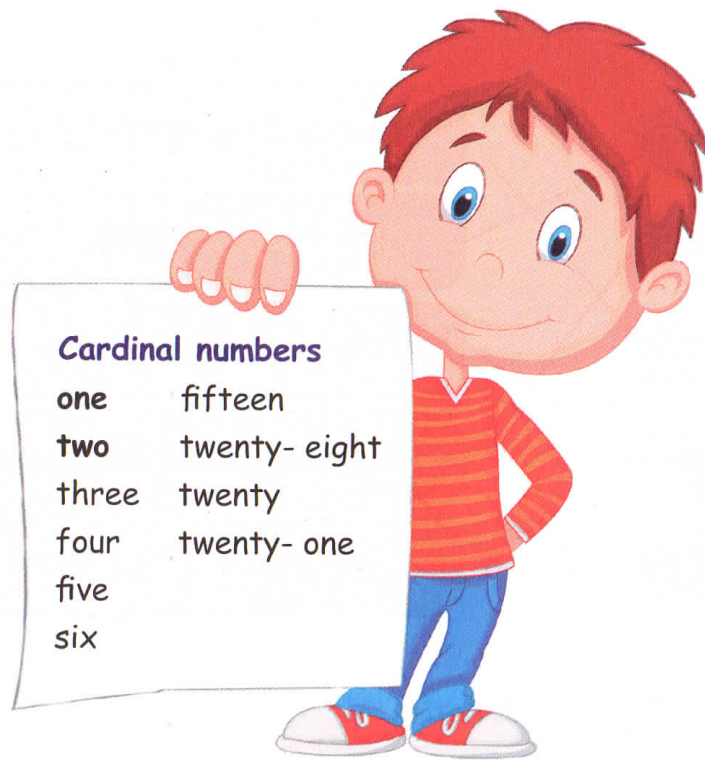
2. November

3. March

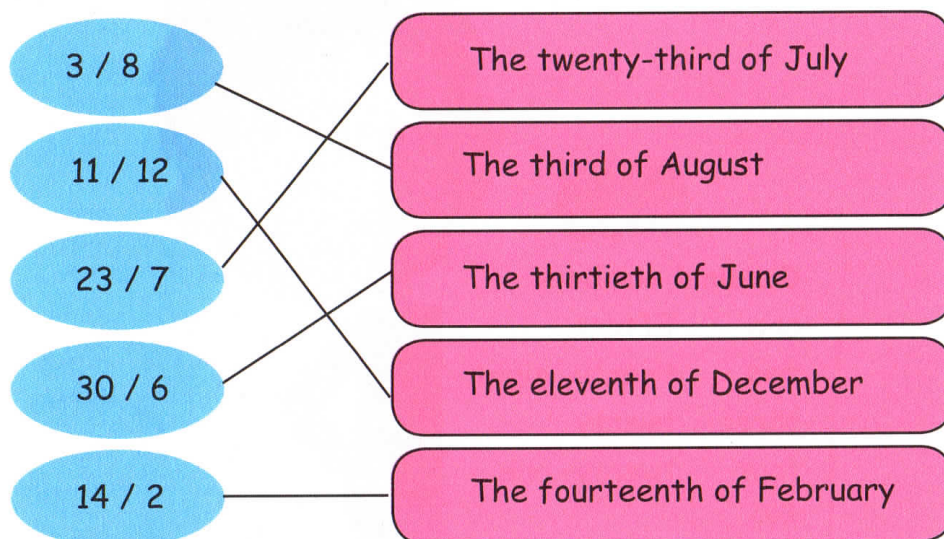
4. July

5. February

6. December



F



G

2. Ann

3. Katie

4. Jazmin

5. Joss

H

When's your birthday?



It's on the eighteenth of May.

18 / 5

When's your birthday?



It's on the twenty -sixth of March.

26 / 3

When's your birthday?



It's on the thirty - first of May.

31 / 5

20 / 10

When's your birthday?



It's on the twentieth of October.

24 / 12

When's your birthday?

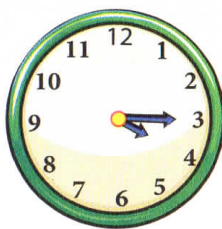


It's on the twenty-fourth of December.

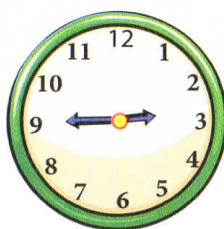


Unit 2

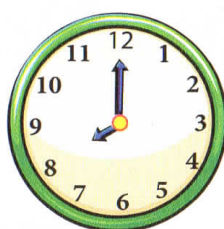
A



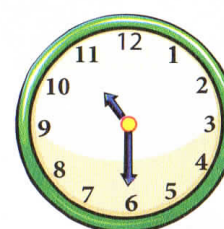
2



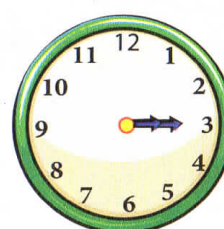
3



5



4



1

B

2. F

3. T

4. F

5. T

C

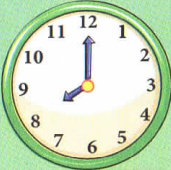
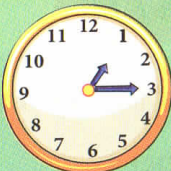
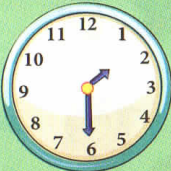
2. a

3. a

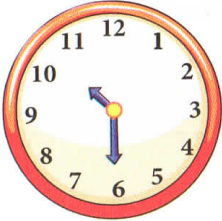
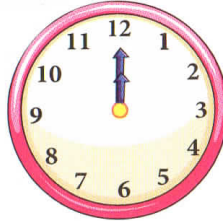
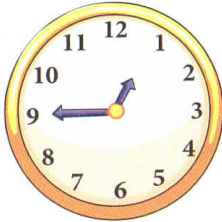
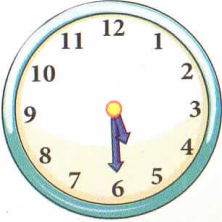
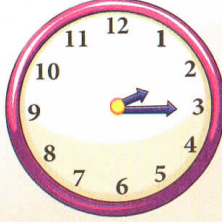
4. b

5. b

D

1		☒		☐	It's eight o'clock.
2		☐		☒	It's half past one.
3		☒		☐	It's quarter to five.
4		☐		☒	It's eleven o'clock.
5		☒		☐	It's quarter past one.

E

2.		3.			
4.		5.		6.	

F

2. It's quarter past seven.
3. It's half past eight.
4. It's quarter to two.
5. It's three o'clock.
6. It's half past seven.
7. It's half past one.
8. It's nine o'clock.



Unit 3

A

2. mittens
3. scarf
4. sweater
5. gloves
6. trainers

B

2. Yes
3. No
4. No
5. Yes
6. Yes
7. No
8. Yes

C



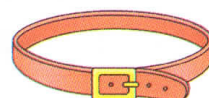
scarf



boots



mittens



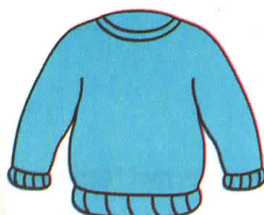
belt



trainers



gloves



sweater



shirt

D



2



3



4



5



6

E

- | | | | |
|-------------------------|---|---|------------------------|
| 1 What is she wearing? | • | • | I'm wearing a scarf. |
| 2 What are you wearing? | • | • | She's wearing a dress. |
| 3 What is he wearing? | • | • | It's a sweater. |
| 4 What is it? | • | • | He's wearing a shirt. |

F

- | | |
|-------------------------------|---|
| 2. She is wearing a belt. | 3. They are grey trainers. |
| 4. He is wearing black boots. | 5. She is wearing a T-shirt and shorts. |

G

2. He's wearing mittens.
3. She's wearing red boots.
4. I'm wearing a blue dress.

H

1. She's wearing a yellow scarf, a pink coat, purple mittens and pink boots.
2. He's wearing a blue scarf, brown gloves, a white coat, green trousers and red boots.

Unit 4

A



1



3

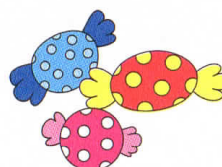


2



8

1	w	2	b	3	c	4	s	5	g	6	f	7	u	8	r
	a		a		a		w		l		o		m		o
	t		g		r		e		a		o		b		l
	c				d		e		s		t		r		l
	h				s		t		s		b		e		e
							s		e		a		l		r
									s		l		l		b
											l		a		l
													a		
													d		
													e		
													s		



4



5



6



7

B

2. cards

3. a watch

4. an umbrella

5. glasses

6. sweets.

C

k	c	a	r	d	s	g	j	g	l	a	s	s	e	s
d	b	u	m	b	r	e	l	l	a	d	b	a	g	t
f	o	o	t	b	a	l	l	t	s	w	e	e	t	s
r	o	l	l	e	r	b	l	a	d	e	s	t	m	c

E

2. F 3. F 4. T
5. F 6. F 7. T

F

2. a football 3. cards
4. glasses 5. an umbrella 6. a watch

G

2. He's got a new football. 3. She's got ten sweets.
4. My mum's got a big black bag. 5. Julia's got a yellow watch.

H

What has Matt got?



He's got cards.

What has Jolie got?



She's got a watch

What has Mark got?

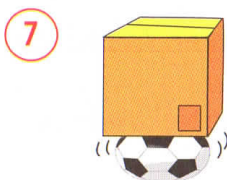
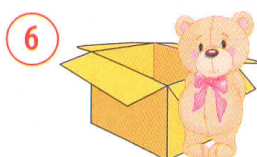
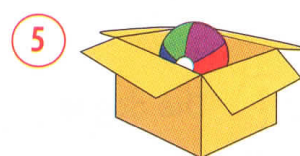
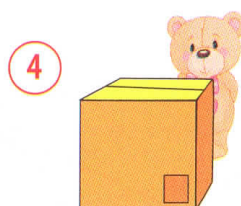
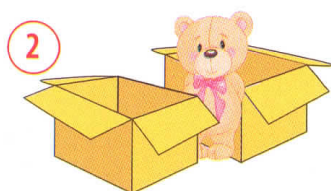


He's got a football.



Unit 5

A



B

2. under

3. between

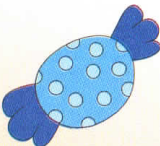
4. opposite

5. in front of

6. behind

7. next to

C

D

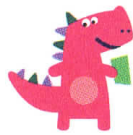
2. next to
3. between
4. in front of
5. under
6. next to
7. on

E

- | | |
|--------------------|---|
| 1 The dog is | behind the computer. |
| 2 The bed is | under the bed. |
| 3 The cat is | between the windows. |
| 4 The lamp is | in the yellow box. |
| 5 The computer is | next to the computer. |
| 6 The blue book is | on the desk. |
| 7 The green box is | next to the bed. |
| 8 The desk is | on the wall. |
| 9 The window is | between the pink box and the yellow box |

F

2. It's between the books and the vase. (It's on the table).
3. It's under the table.
4. It's next to the table (It's in front of the window).



Unit 6



Structure A

A

librarymsjhospitalzlfdcinemaplabusstopgvcparklmnschoolokgpostofficebcxsupermarket

1. park
2. library
3. bus stop
4. cinema
5. supermarket
6. school
7. hospital
8. post office

B

2. restaurant
3. park
4. post office
5. bus stop
6. supermarket

C

M	N	Z	W	M	F	E	W	L	T	L	E	E	I	B
L	K	W	W	K	I	A	I	N	A	O	C	B	W	U
W	O	U	I	R	F	B	A	M	Z	O	I	T	B	S
B	J	N	H	D	R	R	Y	S	J	H	F	A	B	S
E	U	X	P	A	U	L	M	F	K	C	F	B	X	T
T	E	K	R	A	M	R	E	P	U	S	O	M	G	O
S	S	Y	T	K	G	H	O	S	P	I	T	A	L	P
Z	W	S	R	E	C	Y	S	S	J	N	S	B	S	R
D	E	A	M	E	N	I	C	U	H	Z	O	G	J	W
R	P	S	Z	R	M	F	O	F	S	M	P	E	F	M

D 2. supermarket 3. hospital

4. post office 5. cinema

E 2. Yes 3. No 4. Yes 5. No 6. Yes



Structure B

A 2. b 3. a 4. b 5. b 6. a

B 2. False 3. True 4. False 5. True

C 2. It's opposite the park / the library.

3. It's opposite the library/ the park.

4. It's opposite the supermarket.

5. It's opposite the library.

D 2. She's in the supermarket. 3. He's in the hospital.

4. She's in the restaurant. 5. He's in the park.

6. She's in the library.

E True or False

2. False

3. True

4. False

5. True

6. True

Answer the questions

2. It's opposite the park.

3. It's next to the school.

4. It's behind the bus stop.



Unit 7



Structure A

A

2. sleeping

3. cooking

4. painting

B

2. cooking

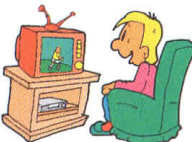
3. playing

4. sleeping

5. watching

6. painting

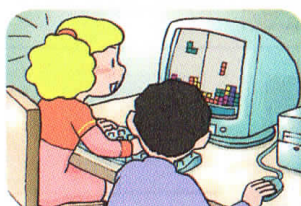
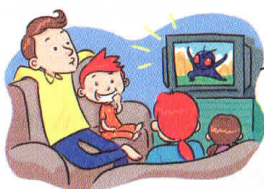
C

1 watch	a game		<u>watch TV</u>
2 do a	homework		<u>play on</u> <u>the computer</u>
3 play on	TV		<u>play a game</u>
4 do my	a book		<u>do a puzzle</u>
5 play	the computer		<u>do my</u> <u>homework</u>
6 read	puzzle		<u>read a book</u>

D



E



1 I'm cooking.

2 I'm playing on the computer.

3 I'm reading a book.

4 I'm watching TV.

F

2. What are you doing?

3. I'm cooking.

4. What are you doing?



Structure B

A

2. do a puzzle

3. read a book

4. watch TV

5. play a game

6. cook

7. play on the computer

8. do my homework

9. sleep

B

2. doing

3. talk

4. climbing

C

2. No, I'm not.

3. Yes, I am.

4. No, I'm not.

D

2. Are you playing on the computer?

3. Are you sleeping?

4. Are you cooking?

E

2. Am → Are

3. you are → are you

4. play → playing

5. Yes → No / I'm not → I am

6. I → I'm

7. is → are

8. paint → painting

F

1. Yes, I am

2. Are you doing a puzzle? - Yes, I am.

3. What are you doing? - I'm playing on the computer.

G

2. B

3. C

4. A

5. B

6. B

7. C

8. A

9. B



Unit 8



Structure A

A

2. g - take a photo

4. e - do homework

6. f - listen to the radio

7. d - play a game

3. a - eat an ice cream

5. h - play on the computer

8. b - drink a milkshake

B

2. drink a milkshake

4. dance

6. listen to the radio

8. eat an ice cream

3. take a photo

5. play marbles

7. swim

9. ride a horse

C

2. She's drinking a milkshake.

3. He's eating an ice cream.

4. She's listening to the radio.

D

V + ing

drinking

eating

playing

cooking

-~~e~~ + ing

riding

writing

dancing

taking

double + ing

hopping

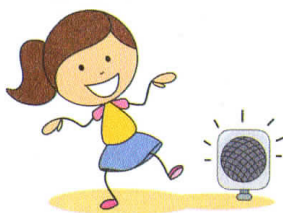
running

sitting

swimming

E

1



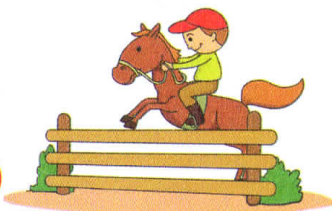
dance

swim

What's she doing?

→ She's dancing.

2



listen

ride

What's he doing?

→ He's riding a horse.

3



eat

take

What's she doing?

→ She's eating an ice cream.

4



play

drink

What's he doing?

→ He's drinking a milkshake.



Structure B

A

2. playing football

4. reading

6. eating

8. eating

3. playing

5. listening

7. drinking

B

Who is Who?

2. Mr Green

4. Grandmother

3. Mrs Green

5. Simon

True (T) or False (F)

1. T

2. T

3. F

4. T

What is she / he doing?

2. is listening

3. is playing

4. is singing

5. is sleeping

Answer the questions

2. No, he isn't.

3. Yes, she is.

4. Yes, he is.

5. No, she isn't.

C

2. she → he / he → she

3. takeing → taking

4. Yes → No / isn't → is

5. swimming → swimming

D

2. Is she dancing?

3. No, she isn't.

4. Is he drinking a milkshake? - Yes, he is.

5. Is Mary listening to the radio?

E

3. No, she isn't.

4. Is Kate eating an ice cream?

5. Yes, she is.

6. Is Jack swimming?



Unit 9



Structure A

A

2. volleyball

3. basketball

4. table tennis

5. golf

6. baseball

- B** 2. football 3. baseball 4. badminton
5. table tennis 6. volleyball

C

3 baseball

6 football

8 tennis

2 badminton

1 golf

4 table tennis

7 basketball

5 volleyball

D

5 What's the time?

1 Hello! Can I help you?

3 Is there a chess class on Friday?

6 It's 5 pm.

2 Hello! My name is Ben.

4 Yes, there is.

6 Thank you!

E True (T) or False (F)

2. F

3. F

4. T

5. F

6. T

Complete the sentences

2. golf

3. basketball

4. table tennis

5. tennis

6. football

Write the questions or answers

2. Yes, there is.

3. No, there isn't.

4. Is there a basketball class

5. Is there a badminton class

6. Yes, there is.



Structure B

A

B A S K E T B A L L

2 5 12 21 17 25 2 5 9 9

F O O T B A L L

3 19 19 25 2 5 9 9

B A D M I N T O N

2 5 8 11 24 6 25 19 6

T E N N I S

25 17 6 6 24 12

T A B L E

25 5 2 9 17

T E N N I S

25 17 6 6 24 12

V O L L E Y B A L L

15 19 9 9 17 7 2 5 9 9

C H E S S

14 26 17 12 12

B A S E B A L L

2 5 12 17 2 5 9 9

G O L F

20 19 9 3

B

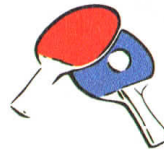


table tennis



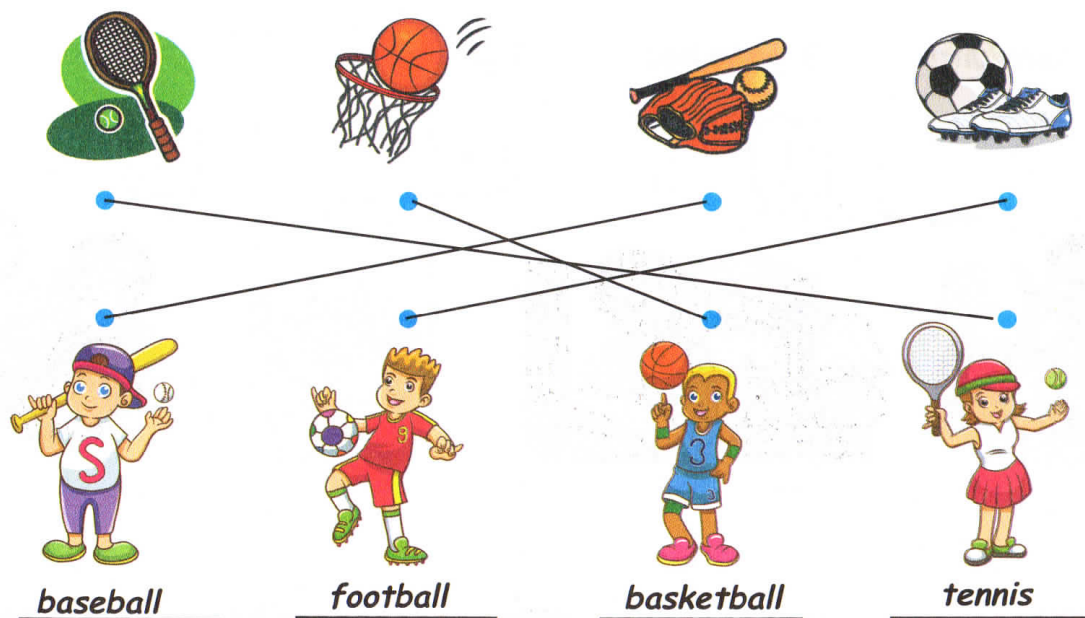
golf



badminton



volleyball



C

2. B

3. C

4. A

D

2. They play basketball, but they don't play badminton.

3. They play golf, but they don't play baseball.

4. I play chess, but I don't play volleyball.

5. Yes, I do.

6. No, they don't.



Unit 10



Structure A

A

2. h - have dinner

3. g - go to school

4. c - brush my teeth

5. a - have a shower

6. d - go home

7. f - make my bed

8. b - wash my face

B

2. have lunch

3. go to bed

4. get up

4



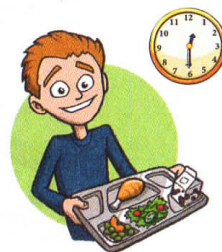
3



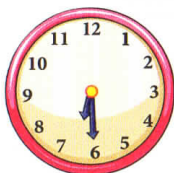
1



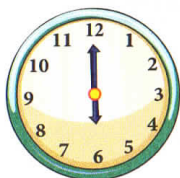
2

**C**

2.



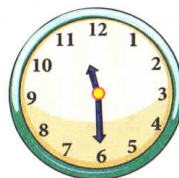
3.



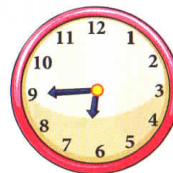
4.



5.



6.

**D**

2. have breakfast

don't have breakfast

3. go to school

don't go to school

4. have a shower

don't have a shower

5. make my bed

don't make my bed

6. go home

don't go home

7. have lunch

don't have lunch

E

3. We don't have dinner at 8 o'clock.

4. You have breakfast.

5. I don't go home at 4.30.

6. They have lunch.

F

3. They get up at six o'clock.

4. What time do they go to school?

5. They have dinner.

6. What do you do every day?



Structure B

A 2. a 3. b 4. c

B 2. play - don't 3. don't
4. wash 5. Do - do
6. have 7. go - we
8. What 9. I 10. No

C 2. I don't go to school on Sunday.
3. What sports do they play every day?
4. Do you have a shower at half past six?

D True (T) or False (F)
2. F 3. T 4. F 5. T

Complete the sentences

2. Every day 3. brush 4. do homework

Answer the questions

2. They get up at 7 o'clock.
3. No, they don't.
4. He's a doctor.
5. Her mum and dad watch TV. Susan and her brother do homework.

WORD LIST

1	Months of the year	Tháng
	January	Tháng một
	February	Tháng hai
	March	Tháng ba
	April	Tháng bốn
	May	Tháng năm
	June	Tháng sáu
	July	Tháng bảy
	August	Tháng tám
	September	Tháng chín
	October	Tháng mười
	November	Tháng mười một
	December	Tháng mười hai
	Ordinal numbers	Số thứ tự
	First	Thứ nhất
	Second	Thứ hai
	Third	Thứ ba
	Fourth	Thứ tư
	Fifth	Thứ năm
	Sixth	Thứ sáu

Seventh	Thứ bảy
Eighth	Thứ tám
Ninth	Thứ chín
Tenth	Thứ mười
Eleventh	Thứ mười một
Twelfth	Thứ mười hai
Thirteen	Thứ mười ba
Fourteenth	Thứ mười bốn
Fifteenth	Thứ mười lăm
Sixteenth	Thứ mười sáu
Seventeenth	Thứ mười bảy
Eighteenth	Thứ mười tám
Nineteenth	Thứ mười chín
Twentieth	Thứ hai mươi
Twenty-first	Thứ hai mốt
Twenty-second	Thứ hai hai
Twenty-third	Thứ hai ba
Twenty-fourth	Thứ hai tư
Twenty-fifth	Thứ hai lăm
Twenty-sixth	Thứ hai sáu
Twenty-seventh	Thứ hai bảy
Twenty-eighth	Thứ hai tám
Twenty-ninth	Thứ hai chín

	Thirtieth	Thứ ba mươi
	Thirty-first	Thứ ba mốt
2.	Telling time	Thời gian
	O'clock	Giờ
	Quarter past	Hơn 15 phút
	Quarter to	Kém 15 phút
	Half past	Ba mươi phút (rưỡi)
3.	Clothes	Quần áo
	A shirt	Áo sơ mi
	A scarf	Khăn quàng
	A belt	Thắt lưng
	A sweater	Áo len chui đầu
	Gloves	Găng tay
	Mittens	Găng tay chụp
	Boots	Đôi ủng
	Trainers	Đôi giày thể thao
4.	Personal possession	Đồ dùng cá nhân
	An umbrella	Cái ô
	A bag	Cái túi
	A watch	Đồng hồ đeo tay
	A football:	Quả bóng
	Sweets	Kẹo
	Glasses	Kính

	Cards	Thẻ bài
	Rollerblades	Giày trượt
5.	Prepositions of place	Giới từ chỉ vị trí
	On	Bên trên
	In	Bên trong
	Under	Bên dưới
	Next to	Bên cạnh
	Behind	Đằng sau
	In front of	Đằng trước
	Between	Ở giữa
	Opposite	Đối diện
6.	Places in a town	Địa điểm trong thành phố
	Cinema	Rạp chiếu phim
	Park	Công viên
	Supermarket	Siêu thị
	School	Trường học
	Bus stop	Trạm xe buýt
	Library	Thư viện
	Post office	Bưu điện
	Hospital	Bệnh viện
	Restaurant	Nhà hàng
7.	Indoor activities	Hoạt động trong nhà
	Watch TV	Xem ti vi

	Sleep	Ngủ
	Cook	Nấu ăn
	Paint	Sơn, tô màu nước
	Read a book	Đọc sách
	Play a game	Chơi trò chơi
	Do (my) homework	Làm bài tập về nhà
	Do a puzzle	Chơi ghép hình
	Play on the computer	Chơi trên máy tính
8.	Outdoor activities	Hoạt động ngoài trời
	Swim	Bơi
	Play marbles	Chơi bi
	Take a photo	Chụp ảnh
	Eat an ice cream	Ăn kem
	Ride a horse	Cưỡi ngựa
	Dance	Nhảy
	Listen to the radio	Nghe đài
	Run	Chạy
	Drink a milkshake	Uống sinh tố
9.	Sport	Các môn thể thao
	Football	Bóng đá
	Basketball	Bóng rổ
	Badminton	Cầu lông
	Tennis	Quần vợt

	Table tennis	Bóng bàn
	Volleyball	Bóng chuyền
	Chess	Cờ vua
	Baseball	Bóng chày
	Golf	Gôn
10.	Daily routine	Hoạt động hàng ngày
	Get up	Ngủ dậy (đã ra khỏi giường)
	Brush my teeth	Đánh răng
	Wash my face	Rửa mặt
	Have breakfast	Ăn sáng
	Go to school	Đi học
	Have lunch	Ăn trưa
	Go home	Về nhà
	Have a shower	Tắm vòi hoa sen
	Have dinner	Ăn tối
	Make my bed	Dọn giường
	Go to bed	Đi ngủ